

TỜ TRÌNH

Thông qua Nghị quyết về phân bổ dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2020

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm.

Trên cơ sở dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư giao cho tỉnh Cà Mau và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Cà Mau năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án phân bổ ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2020 và dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về Phân bổ dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2020; theo đó, Sở Tài chính đã xây dựng hoàn chỉnh Phương án phân bổ và dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh theo đúng quy định. Ngày 15/11/2019, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tổ chức cuộc họp Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh và thống nhất trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết về Phân bổ dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2020. Sau khi được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết nghị, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 cho các cơ quan, đơn vị theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Trên đây là Tờ trình thông qua Nghị quyết về Phân bổ dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị (kèm theo Phương án phân bổ ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2020, dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và các biểu mẫu theo quy định).

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT UBND tỉnh (b/c);
- CVP UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Phòng TH (Đa);
- Phòng KT (Đ₁₁.19);
- Lưu: VT, M.A12/11.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Văn Bi

Số: /NQ-HĐND

Cà Mau, ngày tháng 12 năm 2019

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Phân bổ dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2020

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số/QĐ-BTC ngày tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Xét Tờ trình số 176/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Nghị quyết về phân bổ dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2020; Báo cáo thẩm tra số...../BC-HĐND ngày tháng 11 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh;

Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa IX, Kỳ họp thứ 11 đã thảo luận và thống nhất,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2020, gồm:

- | | |
|---|------------------------|
| 1. Tổng thu ngân sách địa phương là: | 11.419.299 triệu đồng. |
| a) Tổng thu ngân sách cấp tỉnh là: | 10.693.249 triệu đồng; |
| b) Tổng thu ngân sách cấp huyện là: | 3.914.352 triệu đồng. |
| - Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp: | 726.050 triệu đồng; |
| - Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh: | 3.188.302 triệu đồng. |
| 2. Tổng chi ngân sách địa phương: | 11.419.299 triệu đồng. |
| a) Tổng chi ngân sách cấp tỉnh là: | 10.693.249 triệu đồng; |
| - Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh là: | 7.504.947 triệu đồng; |

- Chi bổ sung cho ngân sách cấp huyện: 3.188.302 triệu đồng;

Cân đối dự toán thu, chi ngân sách cấp tỉnh, huyện và phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2020 cho từng cơ quan, đơn vị cấp tỉnh theo Biểu mẫu số 30, 33, 34, 37 ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ.

b) Tổng chi ngân sách huyện, thành phố là: 3.914.352 triệu đồng.

Phân bổ số bổ sung từ ngân sách tỉnh năm 2020 cho ngân sách các huyện, thành phố theo Biểu mẫu số 32, 39, 41 ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng cơ quan, đơn vị cấp tỉnh; nhiệm vụ thu, chi và mức bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho từng huyện, thành phố theo đúng thời hạn luật định và các quy định hiện hành. Chỉ đạo các cấp, các ngành giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2020 đến từng cơ quan, đơn vị thụ hưởng ngân sách trước ngày 31/12/2019 và tổ chức công khai dự toán ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Đối với dự phòng ngân sách và một số khoản kinh phí của ngân sách cấp tỉnh chưa phân bổ chi tiết như: Chương trình mục tiêu, chi đảm bảo xã hội, chi mua sắm, sửa chữa tài sản, duy tu sửa chữa, Trung ương hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và kinh phí đào tạo, Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm điều hành, phân bổ cụ thể và thực hiện chế độ báo cáo cho Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

3. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trong quản lý và sử dụng ngân sách phải chịu trách nhiệm trong quản lý, điều hành ngân sách của cơ quan, đơn vị, địa phương mình theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát quá trình thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa IX, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2019.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ; Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- BTT. UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT. HĐND, UBND huyện, TP Cà Mau;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Trần Văn Hiện

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

| STT | Nội dung | Dự toán năm 2019 | Ước thực hiện năm 2019 | Dự toán năm 2020 | So sánh | |
|-----------|---|------------------|------------------------|-------------------|-------------------|---------------|
| | | | | | Tuyệt đối | Tương đối (%) |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A | NGÂN SÁCH CẤP TỈNH | | | | | |
| I | Nguồn thu ngân sách | 9.052.641 | 11.355.763 | 10.693.249 | -662.514 | 94,17 |
| 1 | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp | 3.499.742 | 3.966.400 | 4.601.910 | 635.510 | 116,02 |
| 2 | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 5.436.893 | 5.571.308 | 5.950.299 | 378.991 | 106,80 |
| - | Thu bổ sung cân đối ngân sách | 3.196.428 | 3.196.428 | 3.196.428 | 0 | 100,00 |
| - | Thu bổ sung nguồn cải cách tiền lương đầu năm | 254.529 | 254.529 | 302.470 | 47.941 | 118,84 |
| - | Thu bổ sung có mục tiêu | 1.921.936 | 2.056.351 | 2.322.401 | 266.050 | 112,94 |
| - | Thu bổ sung cân đối tăng thêm | 64.000 | 64.000 | 129.000 | 65.000 | 201,56 |
| 3 | Thu từ quỹ dự trữ tài chính | | | | | |
| 4 | Thu kết dư | | 6.143 | | | |
| 5 | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | 95.006 | 1.811.912 | 120.040 | -1.691.872 | 6,63 |
| 6 | Thu từ nguồn vay | 21.000 | 0 | 21.000 | 21.000 | |
| II | Chi ngân sách | 9.052.641 | 11.355.763 | 10.693.249 | 1.640.609 | 118,12 |
| 1 | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh | 5.928.285 | 6.489.159 | 7.504.947 | 1.576.662 | 126,60 |
| 2 | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới | 3.124.356 | 3.857.055 | 3.188.302 | 63.947 | 102,05 |
| - | Chi bổ sung cân đối ngân sách | 2.885.653 | 2.885.653 | 2.971.982 | 86.329 | 102,99 |
| - | Chi bổ sung có mục tiêu | 238.703 | 971.402 | 216.321 | -22.382 | 90,62 |
| 3 | Chi chuyển nguồn sang năm sau | | 1.009.549 | | 0 | |
| B | NGÂN SÁCH HUYỆN | | | | | |
| I | Nguồn thu ngân sách | 3.767.966 | 5.004.013 | 3.914.352 | -1.089.660 | 103,89 |
| 1 | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp | 643.610 | 829.610 | 726.050 | -103.560 | 112,81 |
| 2 | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 3.124.356 | 3.857.055 | 3.188.302 | -668.752 | 102,05 |
| - | Thu bổ sung cân đối ngân sách | 2.885.653 | 2.885.653 | 2.971.982 | 86.329 | 102,99 |
| - | Thu bổ sung có mục tiêu | 238.703 | 971.402 | 216.321 | -755.081 | 90,62 |

| STT | Nội dung | Dự toán năm 2019 | Ước thực hiện năm 2019 | Dự toán năm 2020 | So sánh | |
|-----------|---|---------------------|---------------------------|---------------------|----------------|---------------|
| | | | | | Tuyệt đối | Tương đối (%) |
| <i>A</i> | <i>B</i> | <i>1</i> | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>4</i> | <i>5</i> |
| 3 | Thu kết dư | | 116.581 | | | |
| 4 | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | | 200.767 | | | |
| II | Chi ngân sách | 3.767.966 | 5.004.013 | 3.914.352 | 146.387 | 103,89 |

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

| STT | Tên đơn vị | Tổng thu NSNN trên địa bàn | I- Thu nội địa | Bao gồm | | | | | | | | | | | | | | II- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu |
|-----|---------------------|----------------------------|----------------|--|--|---|--|--------------------------|---------------------------|--------------------|-------------------------|------------------------------|---------------------------------------|------------------------|--|---|---|-------------------------------------|
| | | | | 1. Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý | 2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý | 3. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 5. Thuế thu nhập cá nhân | 6. Thuế bảo vệ môi trường | 7. Lệ phí trước bạ | 8. Các loại phí, lệ phí | 9. Các khoản thu về nhà, đất | 10. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | 11. Thu khác ngân sách | 12. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác | 13. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế | 14. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản | |
| A | B | C | I | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | II |
| | TỔNG SỐ | 900.700 | 900.700 | 0 | 0 | 0 | 331.600 | 126.200 | 0 | 180.000 | 41.500 | 150.800 | 0 | 68.800 | 1.800 | 0 | 0 | |
| 1 | Thành phố Cà Mau | 465.000 | 465.000 | | | | 180.000 | 71.000 | | 97.800 | 14.500 | 88.700 | | 12.700 | 300 | | | |
| 2 | Huyện Thới Bình | 57.500 | 57.500 | | | | 17.900 | 7.000 | | 10.600 | 2.900 | 12.050 | | 6.900 | 150 | | | |
| 3 | Huyện U Minh | 45.000 | 45.000 | | | | 17.500 | 5.200 | | 8.500 | 2.200 | 5.000 | | 6.400 | 200 | | | |
| 4 | Huyện Trần Văn Thời | 97.000 | 97.000 | | | | 41.000 | 10.800 | | 17.000 | 4.800 | 14.150 | | 9.000 | 250 | | | |
| 5 | Huyện Cái Nước | 56.300 | 56.300 | | | | 17.600 | 8.600 | | 11.000 | 3.400 | 8.500 | | 7.000 | 200 | | | |
| 6 | Huyện Phú Tân | 38.000 | 38.000 | | | | 12.100 | 5.500 | | 7.300 | 2.300 | 4.100 | | 6.500 | 200 | | | |
| 7 | Huyện Đầm Dơi | 79.500 | 79.500 | | | | 21.500 | 10.000 | | 13.600 | 7.000 | 14.100 | | 13.000 | 300 | | | |
| 8 | Huyện Năm Căn | 36.000 | 36.000 | | | | 13.000 | 5.600 | | 8.200 | 2.300 | 3.000 | | 3.800 | 100 | | | |
| 9 | Huyện Ngọc Hiển | 26.400 | 26.400 | | | | 11.000 | 2.500 | | 6.000 | 2.100 | 1.200 | | 3.500 | 100 | | | |

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

| STT | Nội dung | Ngân sách địa phương | Bao gồm | |
|------------|--|----------------------|------------------|------------------|
| | | | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện |
| <i>A</i> | <i>B</i> | <i>l=2+3</i> | <i>2</i> | <i>3</i> |
| | TỔNG CHI NSDP | 11.419.299 | 7.504.947 | 3.914.352 |
| A | CHI CÂN ĐỐI NSDP | 9.242.188 | 5.327.837 | 3.914.352 |
| I | Chi đầu tư phát triển (1) | 2.680.097 | 2.281.052 | 399.045 |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 2.680.097 | 2.281.052 | 399.045 |
| 1.1 | Trong đó: Chia theo nhiệm vụ chi | | | |
| - | Chi bổ sung Quỹ Phát triển đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh | 168.077 | 168.077 | |
| - | Chi bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh | 23.893 | 23.893 | |
| - | Chi đầu tư dự án, công trình | 2.488.127 | 2.089.082 | 399.045 |
| 1.2 | Trong đó: Chia theo nguồn vốn | | | |
| - | Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung | 702.097 | 684.597 | 17.500 |
| - | Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất | 324.000 | 191.970 | 132.030 |
| - | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | 1.150.000 | 900.485 | 249.515 |
| - | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thu mặt đất, mặt nước Nhà đầu tư ứng trước (ghi thu, ghi chi) | 483.000 | 483.000 | |
| - | Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP | 21.000 | 21.000 | |
| II | Chi thường xuyên | 6.388.442 | 2.945.646 | 3.442.796 |
| | Trong đó: | | | |
| 1 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 2.314.729 | 427.844 | 1.886.885 |
| 2 | Chi khoa học và công nghệ | 28.430 | 22.466 | 5.964 |
| III | Chi trả lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | 900 | 900 | |
| IV | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 1.000 | 1.000 | |
| V | Dự phòng ngân sách | 171.749 | 99.239 | 72.510 |
| VI | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | 0 | | |

| STT | Nội dung | Ngân sách địa phương | Bao gồm | |
|-----------|--|----------------------|------------------|-----------------|
| | | | Ngân sách tỉnh | Ngân sách huyện |
| <i>A</i> | <i>B</i> | <i>I=2+3</i> | <i>2</i> | <i>3</i> |
| B | CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU | 2.177.111 | 2.177.111 | 0 |
| I | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia | 275.929 | 275.929 | |
| 1 | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững | 0 | | |
| 2 | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 0 | | |
| II | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | 1.901.182 | 1.901.182 | |
| C | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU | 0 | | |

Ghi chú: (1) Bao gồm chi trả nợ gốc đến hạn năm 2020 là 29,939 triệu đồng.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

| STT | Nội dung | Dự toán |
|------------|---|------------------|
| A | B | I |
| | TỔNG CHI NSDP | 8.516.139 |
| A | CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI | 3.188.302 |
| B | CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC | 5.327.837 |
| I | Chi đầu tư phát triển | 2.281.052 |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 2.089.082 |
| 2 | Chi bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ đầu tư phát triển | 23.893 |
| 3 | Chi bổ sung Quỹ Phát triển đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh | 168.077 |
| II | Chi thường xuyên | 2.945.646 |
| - | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 427.844 |
| - | Chi khoa học và công nghệ | 22.466 |
| - | Chi quốc phòng | 49.905 |
| - | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | 20.734 |
| - | Chi y tế, dân số và gia đình | 596.224 |
| - | Chi văn hóa thông tin | 42.801 |
| - | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | 7.618 |
| - | Chi thể dục thể thao | 19.600 |
| - | Chi bảo vệ môi trường | 42.994 |
| - | Chi các hoạt động kinh tế | 1.041.356 |
| - | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 504.299 |
| - | Chi bảo đảm xã hội | 139.972 |
| - | Chi thường xuyên khác | 29.834 |
| III | Chi trả lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | 900 |
| IV | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 1.000 |
| V | Dự phòng ngân sách | 99.239 |
| VI | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | |
| C | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU | |

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

| STT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng số | DỰ TOÁN NĂM 2020 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở 1.490.000 triệu đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|--|------------------|---|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|--|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|---|--|--------------------|-----------------------|
| | | | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó | | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác |
| | | | | | | | | | | | | | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | | | |
| A | B | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| | TỔNG SỐ | 2.945.646 | 427.844 | 22.466 | 49.905 | 20.734 | 596.224 | 42.801 | 7.618 | 19.600 | 42.994 | 1.041.356 | 162.400 | 336.940 | 504.299 | 139.972 | 29.834 |
| 1 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 7.463 | | | | | | | | | | 320 | | | 7.143 | | |
| | - Kinh phí thường xuyên | 5.627 | | | | | | | | | | | | | 5.627 | | |
| | - Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới và xúc tiến đầu tư | 385 | 0 | | | | | | | | | 320 | | | 65 | | |
| | - Kinh phí ban chỉ đạo | 236 | | | | | | | | | | | | | 236 | | |
| | - Một số hoạt động theo nhiệm vụ được giao | 1.215 | | | | | | | | | | | | | 1.215 | | |
| 2 | Sở Công Thương | 14.561 | | | | | | | | | | 4.472 | | | 10.089 | | |
| | - Kinh phí thường xuyên | 7.006 | | | | | | | | | | 1.360 | | | 5.646 | | |
| | - Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới | 65 | | | | | | | | | | | | | 65 | | |
| | - Phạt hành chính | 204 | | | | | | | | | | | | | 204 | | |
| | - Chương trình xúc tiến thương mại, chương trình khuyến công | 3.112 | | | | | | | | | | 3.112 | | | | | |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng số | DỰ TOÁN NĂM 2020 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở 1.490.000 triệu đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|----------|---|----------------|---|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|--|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|---|--|--------------------|-----------------------|
| | | | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó | | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác |
| | | | | | | | | | | | | | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | | | |
| A | B | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| | - Kinh phí hoạt động Ban Chi đạo 389/CM | 960 | | | | | | | | | | | | | 960 | | |
| | - Một số hoạt động theo nhiệm vụ được giao | 3.214 | | | | | | | | | | | | | 3.214 | | |
| 3 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 192.612 | | | | | | | | | | 181.566 | 181.566 | 11.046 | | | |
| | - Kinh phí thường xuyên | 123.807 | | | | | | | | | | 114.461 | 114.461 | 9.346 | | | |
| | - Trang thông tin điện tử, xây dựng nông thôn mới | 200 | | | | | | | | | | | | | 200 | | |
| | - Kinh phí hoạt động theo nhiệm vụ được giao của các đơn vị trực thuộc sở | 67.106 | | | | | | | | | | 67.106 | 67.106 | | | | |
| | - Phạt hành chính | 1.500 | | | | | | | | | | | | | 1.500 | | |
| 4 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 62.601 | | | | | 410 | 32.646 | 0 | 19.600 | 842 | 1.200 | | | 7.904 | | 0 |
| | - Kinh phí thường xuyên | 29.625 | | | | | | 18.232 | | 3.999 | | | | | 7.394 | | |
| | - Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới | 75 | | | | | | | | | | | | | 75 | | |
| | - Một số hoạt động theo nhiệm vụ được giao | 31.701 | | | | | 410 | 14.414 | | 15.601 | 842 | | | | 435 | | |
| | - Phạt hành chính | 0 | | | | | | | | | | | | | 0 | | |
| | - Chương trình xúc tiến du lịch | 0 | | | | | | | | | | 0 | | | | | |
| | - Vốn quy hoạch | 1.200 | | | | | | | | | | 1.200 | | | | | |
| 5 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 364.764 | 341.962 | | | | 7.000 | | | | | 7.933 | | | 7.868 | | |
| | - Kinh phí thường xuyên | 298.678 | 290.905 | | | | | | | | | | | | 7.773 | | |
| | - Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới | 95 | | | | | | | | | | | | | 95 | | |
| | - Bảo hiểm y tế học sinh | 7.000 | | | | | 7.000 | | | | | | | | | | |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng số | DỰ TOÁN NĂM 2020 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở 1.490.000 triệu đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|----------|--|---------------|---|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|--|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|---|--|--------------------|-----------------------|
| | | | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó | | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác |
| | | | | | | | | | | | | | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | | | |
| A | B | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| | - Các chế độ học sinh trường chuyên biệt | 16.633 | 16.633 | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Bồi dưỡng đào tạo cho giáo viên, cán bộ quản lý | 13.500 | 13.500 | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Một số hoạt động theo nhiệm vụ được giao | 20.924 | 20.924 | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Mua sắm, hoàn ứng hợp đồng giáo viên | 7.933 | 0 | | | | | | | | | 7.933 | | | | | |
| 6 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội | 82.241 | 12.500 | | | | 0 | | | | | 1.834 | | | 8.366 | 59.541 | |
| | - Kinh phí thường xuyên | 32.592 | 0 | | | | | | | | | | | | 7.960 | 24.632 | |
| | - Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới | 75 | | | | | | | | | | | | | 75 | | |
| | - Kinh phí của Trung tâm dịch vụ việc làm | 1.834 | | | | | | | | | | 1.834 | | | | | |
| | - Kinh phí đào tạo nghề lao động nông thôn | 12.500 | 12.500 | | | | 0 | | | | | | | | | | |
| | - Phạt hành chính, trang phục thanh tra | 110 | | | | | | | | | | | | | 110 | | |
| | - Kinh phí hoạt động theo nhiệm vụ được giao của Văn phòng và các đơn vị trực thuộc Sở | 35.130 | | | | | | | | | | | | | 221 | 34.909 | |
| 7 | Sở Nội vụ | 71.026 | 34.436 | | | | | | | | | 4.578 | | | 32.012 | | |
| | - Kinh phí thường xuyên | 10.082 | | | | | | | | | | 1.138 | | | 8.944 | | |
| | - Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới | 95 | | | | | | | | | | | | | 95 | | |
| | - Kinh phí khen thưởng của tỉnh | 21.367 | | | | | | | | | | | | | 21.367 | | |
| | - Kinh phí thực hiện Đề án Trí thức trẻ | 15 | | | | | | | | | | | | | 15 | | |
| | - Tích đóng hồ sơ, quản lý kho hồ sơ | 1.440 | | | | | | | | | | 1.440 | | | | | |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng số | DỰ TOÁN NĂM 2020 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở 1.490.000 triệu đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|---|---------------|---|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|--|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|---------------------------------------|--|--------------------|-----------------------|
| | | | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó | | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác |
| | | | | | | | | | | | | | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản | | | |
| A | B | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| | - Xây dựng cơ sở dữ liệu bản đồ Địa giới hành chính tỉnh Cà Mau (Sở Nội vụ) | 2.000 | | | | | | | | | | 2.000 | | | | | |
| | - Kinh phí hoạt động tôn giáo, trang phục thanh tra, kiểm tra công vụ, đối thoại thanh niên | 1.591 | | | | | | | | | | | | | 1.591 | | |
| | - Kinh phí đào tạo | 34.436 | 34.436 | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Thanh tra Nhà nước tỉnh Cà Mau | 7.617 | | | | | | | | | | | | | 7.617 | | |
| | - Kinh phí thường xuyên | 5.882 | | | | | | | | | | | | | 5.882 | | |
| | - Kinh phí duy trì trang web, ISO | 55 | | | | | | | | | | | | | 55 | | |
| | - Thu hồi phát hiện qua thanh tra | 1.000 | | | | | | | | | | | | | 1.000 | | |
| | - Một số hoạt động theo nhiệm vụ được giao | 680 | | | | | | | | | | | | | 680 | | |
| 9 | Sở Tài chính | 21.532 | | | | | | | | | | 8.904 | | | 12.628 | | |
| | - Kinh phí thường xuyên | 8.813 | | | | | | | | | | | | | 8.813 | | |
| | - Kinh phí thường xuyên (Đề án quản lý xe công) | 7.759 | | | | | | | | | | 7.759 | | | | | |
| | - Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới | 75 | | | | | | | | | | | | | 75 | | |
| | - Thu hồi phát hiện qua thanh tra | 1.000 | | | | | | | | | | | | | 1.000 | | |
| | - Một số hoạt động theo nhiệm vụ được giao, điện, nước của nhà xe, hoàn ứng | 3.885 | | | | | | | | | | 1.145 | | | 2.740 | | |
| 10 | Sở Tư pháp | 16.146 | | | | | | | | | | 5.328 | | | 10.817 | | |
| | - Kinh phí thường xuyên | 8.404 | | | | | | | | | | 3.048 | | | 5.356 | | |
| | - Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới | 75 | | | | | | | | | | | | | 75 | | |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng số | DỰ TOÁN NĂM 2020 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở 1.490.000 triệu đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|---|----------------|---|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|--|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|---|--|--------------------|-----------------------|
| | | | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó | | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác |
| | | | | | | | | | | | | | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | | | |
| A | B | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| | - Hoạt động tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật | 3.801 | | | | | | | | | | | | | 3.801 | | |
| | - Một số hoạt động theo nhiệm vụ được giao | 3.866 | | | | | | | | | | 2.280 | | | 1.585 | | |
| 11 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 69.642 | | | | | | | | | 24.322 | 27.321 | | | 17.999 | | |
| | - Kinh phí thường xuyên | 18.885 | | | | | | | | | 1.416 | | | | 17.469 | | |
| | - Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới | 75 | | | | | | | | | | | | | 75 | | |
| | - Một số hoạt động theo nhiệm vụ được giao | 50.682 | | | | | | | | | 22.906 | 27.321 | | | 455 | | |
| 12 | Sở Xây dựng | 22.021 | | | | | | | | | | 15.452 | | | 6.568 | | |
| | - Kinh phí thường xuyên | 6.025 | | | | | | | | | | | | | 6.025 | | |
| | - Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới | 65 | | | | | | | | | | | | | 65 | | |
| | - XPVPHC, trích thanh tra và khảo sát đơn giá vật liệu XD | 478 | | | | | | | | | | | | | 478 | | |
| | - Một số hoạt động theo nhiệm vụ được giao | 15.452 | | | | | | | | | | 15.452 | | | | | |
| 13 | Sở Giao thông vận tải | 14.120 | | | | | | | | | | 2.400 | 2.400 | | 11.720 | | |
| | - Kinh phí thường xuyên | 11.645 | | | | | | | | | | 0 | 0 | | 11.645 | | |
| | - Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới | 75 | | | | | | | | | | | | | 75 | | |
| | - Trang phục thanh tra | 0 | | | | | | | | | | | | | 0 | | |
| | - Kinh phí thu lệ phí | 2.400 | | | | | | | | | | 2.400 | 2.400 | | | | |
| 14 | Sở Y tế | 248.204 | | | | | 198.325 | | | | | 39.902 | | | 9.977 | | |
| | - Kinh phí thường xuyên | 200.954 | | | | | 191.325 | | | | | | | | 9.629 | | |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng số | DỰ TOÁN NĂM 2020 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở 1.490.000 triệu đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|---|---------------|---|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|--|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|---|--|--------------------|-----------------------|
| | | | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó | | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác |
| | | | | | | | | | | | | | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | | | |
| A | B | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| | - Quỹ khám chữa bệnh người nghèo | 7.000 | | | | | 7.000 | | | | | | | | | | |
| | - Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới, hoàng ứng | 39.977 | | | | | | | | | | 39.902 | | | 75 | | |
| | - Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính | 273 | | | | | | | | | | | | | 273 | | |
| 15 | Sở Khoa học và Công nghệ | 32.793 | | 20.994 | | | | | | | | 0 | 6.092 | | 5.708 | | |
| | - Kinh phí thường xuyên | 9.749 | | | | | | | | | | | 4.282 | | 5.468 | | |
| | - Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới, phạt vi phạm hành chính | 240 | | | | | | | | | | | | | 240 | | |
| | - Lắp đặt hệ thống kiểm soát số lượng rác đầu vào và đầu ra của Nhà máy Xử lý rác thải thành phố Cà Mau, Đề án nâng cao năng lực sản xuất và cung ứng giống keo lai nuôi cấy mô, góp phần phát triển ngành hàng chủ lực tỉnh Cà Mau | 1.810 | | | | | | | | | | 0 | 1.810 | | | | |
| | - Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đề tài khoa học | 20.994 | | 20.994 | | | | | | | | | | | | | |
| 16 | Sở Thông tin và Truyền thông | 45.038 | | | | | | | | | | 39.480 | | | 5.558 | | |
| | - Kinh phí thường xuyên | 6.053 | | | | | | | | | | 1.830 | | | 4.223 | | |
| | - Trang web, ISO, xây dựng nông thôn mới, phạt vi phạm hành chính | 275 | | | | | | | | | | | | | 275 | | |
| | - Dự án ứng dụng công nghệ thông tin | 37.650 | | | | | | | | | | 37.650 | | | | | |
| | - Một số hoạt động theo nhiệm vụ được giao | 1.060 | | | | | | | | | | | | | 1.060 | | |
| 17 | Ban quản lý Khu kinh tế | 14.205 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 40 | 9.519 | 0 | 0 | 4.646 | 0 | 0 |
| | - Kinh phí thường xuyên | 3.661 | | | | | | | | | | 0 | | | 3.661 | | |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng số | DỰ TOÁN NĂM 2020 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở 1.490.000 triệu đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|--|---------------|---|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|--|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|---|--|--------------------|-----------------------|
| | | | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó | | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác |
| | | | | | | | | | | | | | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | | | |
| A | B | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| | - Trang web, ISO | 55 | | | | | | | | | | | | | 55 | | |
| | - Kinh phí xúc tiến đầu tư, bảo vệ môi trường và hoàn tạm ứng, quy hoạch | 7.948 | | | | | | | | | 40 | 7.908 | | | | | |
| | - Một số hoạt động theo nhiệm vụ được giao | 1.612 | | | | | | | | | | 1.612 | | | | | |
| | - Một số hoạt động theo nhiệm vụ được giao | 930 | | | | | | | | | | | | | 930 | | |
| 18 | Ban An toàn giao thông | 353 | | | | | | | | | | 0 | | | 353 | | |
| | - Kinh phí thường xuyên | 353 | | | | | | | | | | | | | 353 | | |
| | - Kinh phí đảm bảo trật tự ATGT | 0 | | | | | | | | | | 0 | | | | | |
| 19 | Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh | 16.498 | | | | | | | | | | | | | 16.498 | | |
| | - Kinh phí thường xuyên của Văn phòng | 4.774 | | | | | | | | | | | | | 4.774 | | |
| | - Kinh phí nhiệm vụ chính trị của Văn phòng, duy trì trang web | 580 | | | | | | | | | | | | | 580 | | |
| | - Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chính trị của Hội đồng nhân dân tỉnh | 11.144 | | | | | | | | | | | | | 11.144 | | |
| 20 | Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh | 47.153 | | | | | | | | | | 8.576 | | | 38.577 | | |
| | - Kinh phí thường xuyên (Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh) | 9.846 | | | | | | | | | | | | | 9.846 | | |
| | - Kinh phí thường xuyên (Cơ quan tiếp dân) | 948 | | | | | | | | | | | | | 948 | | |
| | - Kinh phí duy trì trang web, tiếp dân, xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, quản lý tòa nhà Ủy ban nhân dân tỉnh, mua sắm, sửa chữa | 16.803 | | | | | | | | | | 3.520 | | | 13.283 | | |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng số | DỰ TOÁN NĂM 2020 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở 1.490.000 triệu đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|--|--------------|---|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|--|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|---|--|--------------------|-----------------------|
| | | | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó | | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác |
| | | | | | | | | | | | | | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | | | |
| A | B | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| | - Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chính trị của Ủy ban nhân dân tỉnh | 14.500 | | | | | | | | | | | | | 14.500 | | |
| | - Trung tâm Giải quyết thủ tục hành chính | 5.056 | | | | | | | | | | 5.056 | | | | | |
| 21 | Sở Ngoại vụ | 6.872 | | | | | | | | | | 4.218 | | | 2.654 | | |
| | - Kinh phí thường xuyên | 2.370 | | | | | | | | | | | | | 2.370 | | |
| | - Trang web, ISO và kinh phí đối ngoại | 284 | | | | | | | | | | | | | 284 | | |
| | - Chương trình xúc tiến nước ngoài | 4.218 | 0 | | | | | | | | | 4.218 | | | | | |
| 22 | Tỉnh đoàn Cà Mau | 9.169 | | | | | | | 551 | | | | | | 8.618 | | |
| | - Kinh phí thường xuyên | 4.869 | | | | | | | 551 | | | | | | 4.318 | | |
| | - Trang web, nông thôn mới | 80 | | | | | | | | | | | | | 80 | | |
| | - Các hoạt động phong trào thanh niên, tuyên truyền PBGDPL | 4.220 | | | | | | | | | | | | | 4.220 | | |
| 23 | Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Cà Mau | 4.347 | | | | | | | | | | | | | 4.347 | | |
| | - Kinh phí thường xuyên | 3.626 | | | | | | | | | | | | | 3.626 | | |
| | - Trang web, nông thôn mới và kinh phí thực hiện 2 đề án | 479 | | | | | | | | | | | | | 479 | | |
| | - Kinh phí hoạt động theo Nghị quyết của Nhiệm kỳ 2016-2020,... | 242 | | | | | | | | | | | | | 242 | | |
| 24 | Hội Nông dân tỉnh Cà Mau | 5.900 | | | | | | | | | | 2.000 | | | 3.900 | | |
| | - Kinh phí thường xuyên | 3.556 | | | | | | | | | | | | | 3.556 | | |
| | - Trang web, nông thôn mới, bổ sung quỹ hỗ trợ nông dân | 2.060 | | | | | | | | | | 2.000 | | | 60 | | |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng số | DỰ TOÁN NĂM 2020 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở 1.490.000 triệu đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|---|--------------|---|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|--|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|---|--|--------------------|-----------------------|
| | | | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó | | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác |
| | | | | | | | | | | | | | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | | | |
| A | B | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| | - Kinh phí phong trào | 284 | | | | | | | | | | | | | 284 | | |
| 25 | Hội Cựu chiến binh tỉnh Cà Mau | 2.355 | | | | | | | | | | | | | 2.355 | | |
| | - Kinh phí thường xuyên | 1.964 | | | | | | | | | | | | | 1.964 | | |
| | - Kinh phí hoạt động phong trào | 391 | | | | | | | | | | | | | 391 | | |
| | - Đại hội thi đua yêu nước Cựu chiến binh gương mẫu (2014-2019) | 0 | | | | | | | | | | | | | 0 | | |
| 26 | Liên hiệp Các tổ chức hữu nghị | 2.265 | | | | | | | | | | | | | 2.265 | | |
| | - Kinh phí thường xuyên | 1.935 | | | | | | | | | | | | | 1.935 | | |
| | - Kinh phí hoạt động đối ngoại, duy trì website | 330 | | | | | | | | | | | | | 330 | | |
| 27 | Hội Nhà báo tỉnh Cà Mau | 3.696 | | | | | | | | | | | | | 3.696 | | |
| | - Kinh phí thường xuyên | 1.061 | | | | | | | | | | | | | 1.061 | | |
| | - Các giải báo chí và Hội Báo Xuân; duy trì trang web | 2.635 | | | | | | | | | | | | | 2.635 | | |
| 28 | Hội Chữ thập đỏ tỉnh Cà Mau | 1.767 | | | | | | | | | | | | | 1.767 | | |
| | - Kinh phí thường xuyên | 1.337 | | | | | | | | | | | | | 1.337 | | |
| | - Ban vận động hiến máu nhân đạo, trang web | 430 | | | | | | | | | | | | | 430 | | |
| 29 | Hội Đông y tỉnh Cà Mau | 1.302 | | | | | | | | | | | | | 1.302 | | |
| 30 | Hội Văn học - Nghệ thuật | 4.778 | | | | | | | | | | | | | 4.778 | | |
| | - Kinh phí thường xuyên | 1.981 | | | | | | | | | | | | | 1.981 | | |
| | - Tạp chí, Giải PNH, triển lãm, phân hội, trang web | 2.797 | | | | | | | | | | | | | 2.797 | | |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng số | DỰ TOÁN NĂM 2020 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở 1.490.000 triệu đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|--|---------------|---|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|--|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|---|--|--------------------|-----------------------|
| | | | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tin | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó | | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác |
| | | | | | | | | | | | | | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | | | |
| A | B | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| 31 | Liên minh Hợp tác xã | 6.914 | 2.407 | | | | | | | | | 2.451 | | | 2.056 | | |
| | - Kinh phí thường xuyên | 2.102 | | | | | | | | | | 376 | | | 1.726 | | |
| | - BCD kinh tế tập thể, trang web, nông thôn mới | 4.812 | 2.407 | | | | | | | | | 2.075 | | | 330 | | |
| 32 | Liên hiệp Các hội khoa học kỹ thuật tỉnh | 2.609 | | 1.472 | | | | | | | | 0 | | | 1.137 | | |
| | - Kinh phí thường xuyên | 1.107 | | | | | | | | | | | | | 1.107 | | |
| | - Trang web, kinh phí hội đồng phản biện, hội thi | 1.502 | | 1.472 | | | | | | | | | | | 30 | | |
| 33 | Ban Dân tộc | 7.834 | 584 | | | | | | | | | | | | 3.979 | 3.271 | |
| | - Kinh phí thường xuyên | 3.003 | | | | | | | | | | | | | 3.003 | | |
| | - Trang web, nông thôn mới, ISO, mục tiêu thiên niên kỷ | 216 | | | | | | | | | | | | | 216 | | |
| | - Kiểm tra giám sát CTMT, tuyên truyền PBGDPL | 1.344 | 584 | | | | | | | | | | | | 760 | | |
| | - Chính sách đồng bào có uy tín theo Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg và Lễ tết đồng bào dân tộc | 3.271 | | | | | | | | | | | | | | | 3.271 |
| 34 | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Cà Mau | 5.844 | | | | | | | | | | | | | 5.844 | 0 | |
| | - Kinh phí thường xuyên | 3.435 | | | | | | | | | | | | | 3.435 | | |
| | - Kinh phí hoạt động của BTV và hoạt động hội đồng | 2.159 | | | | | | | | | | | | | 2.159 | | |
| | - Kinh phí Ban vận động Quỹ vì người nghèo | 250 | | | | | | | | | | | | | 250 | | |
| 35 | Văn phòng Tỉnh ủy | 87.327 | 0 | | | | | 0 | | | | 11.609 | | | 75.718 | | |
| | - Kinh phí thường xuyên | 48.048 | 0 | | | | | 0 | | | | | | | 48.048 | | |
| | - Kinh phí đặc thù của Văn phòng | 1.500 | | | | | | | | | | | | | 1.500 | | |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng số | DỰ TOÁN NĂM 2020 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở 1.490.000 triệu đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|---|---------|---|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|--|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|---|--|--------------------|-----------------------|
| | | | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó | | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác |
| | | | | | | | | | | | | | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | | | |
| A | B | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| | - Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chính trị của Tỉnh ủy | 13.500 | | | | | | | | | | | | | 13.500 | | |
| | - Chi trợ giá | 11.609 | | | | | | | | | | 11.609 | | | | | |
| | - Mua sắm, sửa chữa tài sản và nhiệm vụ khác | 12.670 | | | | | | | | | | | | | 12.670 | | |
| 36 | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Cà Mau | 36.615 | | | 36.615 | | | | | | | | | | | | |
| 37 | Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng | 13.290 | | | 13.290 | | | | | | | | | | | | |
| 38 | Công an tỉnh Cà Mau | 20.734 | | | | 20.734 | | | | | | | | | | | |
| 39 | Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và TKCN tỉnh | 1.400 | | | | | | | | | | 1.400 | | | | | |
| 40 | Hỗ trợ hoạt động cho Đoàn đại biểu Quốc hội | 1.000 | | | | | | | | | | | | | | | 1.000 |
| 41 | Hỗ trợ kinh phí các Hội | 3.200 | | | | | | | | | | | | | 3.200 | | |
| 42 | Trách nhiệm bồi thường của NN TTLT 71/2012/BTC-BTP | 5.000 | | | | | | | | | | | | | | | 5.000 |
| 43 | Các khoản chi khác | 22.834 | | | | | | | | | | | | | | | 22.834 |
| 44 | Mua sắm, sửa chữa tài sản | 59.000 | | | | | | | | | | 39.000 | | | 20.000 | | |
| 45 | Vườn Quốc gia U Minh Hạ | 16.790 | | | | | | | | | 8.070 | 8.720 | | | | | |
| | - Kinh phí thường xuyên | 7.140 | | | | | | | | | 7.140 | | | | | | |
| | - Kinh phí PCCR, Quản lý bảo vệ rừng, Đề án cho thuê môi trường rừng, lập trạm quan trắc, tuyên truyền, quy hoạch | 9.650 | | | | | | | | | 930 | 8.720 | | | | | |
| 46 | Vườn Quốc gia Mũi Cà Mau | 14.645 | | | | | | | | | 9.720 | 4.925 | | | | | |
| | - Kinh phí thường xuyên | 9.420 | | | | | | | | | 9.420 | | | | | | |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng số | DỰ TOÁN NĂM 2020 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở 1.490.000 triệu đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|-----------|--|---------------|---|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|--|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|---|--|--------------------|-----------------------|
| | | | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tin | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó | | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác |
| | | | | | | | | | | | | | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | | | |
| A | B | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| | - Kinh phí xử lý vi phạm hành chính, chi phí phát mãi lâm sản, trang web và bảo hiểm cháy nổ | 300 | | | | | | | | | 300 | | | | | | |
| | - Kinh phí quản lý bảo vệ rừng | 4.925 | | | | | | | | | | 4.925 | | | | | |
| 48 | Báo ảnh Đất Mũi | 6.415 | | | | | | 6.415 | | | | | | | | | |
| | - Kinh phí thường xuyên | 3.647 | | | | | | 3.647 | | | | | | | | | |
| | - Bán tin tiếng Khmer, Hỗ trợ tờ báo, tuyên truyền kiểm soát thủ tục hành chính | 2.768 | | | | | | 2.768 | | | | | | | | | |
| 49 | Đài Phát thanh - Truyền hình Cà Mau | 7.618 | | | | | | | 7.618 | | | | | | | | |
| | - Kinh phí thường xuyên | 6.840 | | | | | | | 6.840 | | | | | | | | |
| | - Tuyên truyền hoạt động cải cách hành chính, thuê vệ tinh | 778 | | | | | | | 778 | | | | | | | | |
| 50 | Cổng Thông tin điện tử tỉnh Cà Mau | 3.189 | | | | | | 3.189 | | | | 0 | | | | | |
| | - Kinh phí thường xuyên | 2.072 | | | | | | 2.072 | | | | | | | | | |
| | - Nhuận bút trang web | 1.117 | | | | | | 1.117 | | | | | | | | | |
| 51 | Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp | 14.384 | | | | | | | | | | 14.384 | | | | | |
| | - Kinh phí thường xuyên | 1.562 | | | | | | | | | | 1.562 | | | | | |
| | - Hoạt động xúc tiến trong và ngoài nước | 12.822 | | | | | | | | | | 12.822 | | | | | |
| 52 | Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Cà Mau | 2.952 | 2.952 | | | | | | | | | 0 | | | | | |
| | - Kinh phí thường xuyên | 2.952 | 2.952 | | | | | | | | | | | | | | |
| 53 | Trường Cao đẳng Cộng đồng | 15.055 | 15.055 | | | | | | | | | 0 | | | | | |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng số | DỰ TOÁN NĂM 2020 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở 1.490.000 triệu đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|--|----------------|---|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|--|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|---|--|--------------------|-----------------------|
| | | | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó | | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác |
| | | | | | | | | | | | | | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | | | |
| A | B | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| | - Kinh phí thường xuyên | 14.934 | 14.934 | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Kinh phí hội thao | 121 | 121 | | | | | | | | | | | | | | |
| 54 | Trường Cao đẳng Y tế | 8.201 | 8.201 | | | | | | | | | 0 | | | | | |
| | - Kinh phí thường xuyên | 8.075 | 8.075 | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Kinh phí hội thao | 126 | 126 | | | | | | | | | | | | | | |
| 55 | Trường Cao đẳng Nghề Việt Nam - Hàn Quốc | 9.747 | 9.747 | | | | | | | | | 0 | | | | | |
| | - Kinh phí thường xuyên | 9.433 | 9.433 | | | | | | | | | | | | | | |
| | - Kinh phí hội thao, thi tay nghề quốc gia | 314 | 314 | | | | | | | | | | | | | | |
| 56 | BHYT cho các đối tượng được NSNN hỗ trợ (trẻ em dưới 6 tuổi, nghèo, cận nghèo, DTTS) | 335.648 | | | | | 335.648 | | | | | | | | | | |
| 57 | Chi chế độ chính sách theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP và chế độ chính sách đối với người có công | 0 | | | | | | | | | | | | | | | 0 |
| 58 | Tết Nguyên đán | 35.000 | | | | | | | | | | | | | | | 35.000 |
| 59 | Hỗ trợ làng trẻ SOS, mái ấm tình thương, trẻ khuyết tật | 1.361 | | | | | | | | | | | | | | | 1.361 |
| 60 | Văn phòng Điều phối các chương trình MTQG | 1.236 | | | | | | | | | | | | | | 1.236 | |
| | - Kinh phí thường xuyên | 1.056 | | | | | | | | | | | | | | 1.056 | |
| | - Kinh phí Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới | 180 | | | | | | | | | | | | | | 180 | |
| 61 | Kinh phí Đại hội Đảng bộ tỉnh Cà Mau nhiệm kỳ 2020 - 2025 | 60.000 | | | | | | | | | | | | | | 60.000 | |

| STT | TÊN ĐƠN VỊ | Tổng số | DỰ TOÁN NĂM 2020 (Chi thường xuyên theo mức lương cơ sở 1.490.000 triệu đồng) | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|---|---------|---|---------------------------|----------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------------|--|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------|---|--|--------------------|-----------------------|
| | | | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | Chi quốc phòng | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | Chi y tế, dân số và gia đình | Chi văn hóa thông tin | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | Chi thể dục thể thao | Chi bảo vệ môi trường | Chi các hoạt động kinh tế | Trong đó | | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | Chi bảo đảm xã hội | Chi thường xuyên khác |
| | | | | | | | | | | | | | Chi giao thông | Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản | | | |
| A | B | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | 17 | 18 |
| 62 | Ban Quản lý dự án sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc ARTEMISININ tỉnh Cà Mau giai đoạn 2018 - 2020 | 110 | | | | | 110 | | | | | | | | | | |
| 63 | Ban Quản lý dự án Quỹ toàn cầu phòng, chống HIV/AIDS | 131 | | | | | 131 | | | | | | | | | | |
| 64 | Quỹ hỗ trợ phát triển HTX | 1.000 | | | | | | | | | | | | | | | 1.000 |
| 65 | Vốn ủy thác qua ngân hàng chính sách | 40.800 | | | | | | | | | | | | | | | 40.800 |
| 66 | Khen thưởng 05 xã đạt chuẩn nông thôn mới | 4.000 | | | | | | | | | | 4.000 | | | | | |
| 67 | Phân bổ theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP | 72.712 | | | | | | | | | | 72.712 | | | | | |
| 68 | Kiến thiết thị chính (cây xanh) | 45.000 | | | | | | | | | | 45.000 | | | | | |
| 69 | Hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi | 155.374 | | | | | | | | | | 155.374 | 155.374 | | | | |
| 70 | Vốn duy tu công trình giao thông | 160.000 | | | | | | | | | | 160.000 | 160.000 | | | | |
| 71 | Thực hiện một số chế độ, chính sách | 116.951 | | | | | 54.600 | | | | | 0 | | | 62.351 | | |
| 72 | Trung ương hỗ trợ một số nhiệm vụ chi do ngân sách địa phương đảm bảo | 150.684 | | | | | | | | | | 150.684 | | | | | |
| | - Trang bị hệ thống nước sạch các trường | 24.000 | | | | | | | | | | 24.000 | | | | | |
| | - Thực hiện một số nhiệm vụ được giao | 71.684 | | | | | | | | | | 71.684 | | | | | |
| | - Bìa Ấn loát đặc biệt Nam Bộ | 20.000 | | | | | | | | | | 20.000 | | | | | |
| | - Nạo vét cống rãnh thoát nước | 15.000 | | | | | | | | | | 15.000 | | | | | |
| | - Hệ thống điện chiếu sáng đô thị | 20.000 | | | | | | | | | | 20.000 | | | | | |

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

| STT | Tên đơn vị | Tổng thu NSNN trên địa bàn | Thu NSDP được hưởng theo phân cấp | Chia ra | | | Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên | Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | Tổng chi cân đối NSDP |
|-----|---------------------|----------------------------|-----------------------------------|---------------------|----------------|--------------------------------|--|--|---|-----------------------|
| | | | | Thu NSDP hưởng 100% | Thu phân chia | | | | | |
| | | | | | Tổng số | Trong đó: Phần NSDP được hưởng | | | | |
| A | B | I | 2=3+5 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9=2+6+7+8 |
| | TỔNG SỐ | 900.700 | 726.050 | 399.750 | 326.300 | 326.300 | 2.971.982 | 216.321 | 0 | 3.914.352 |
| 1 | Thành phố Cà Mau | 465.000 | 381.400 | 203.500 | 177.900 | 177.900 | 306.592 | 63.670 | | 751.661 |
| 2 | Huyện Thới Bình | 57.500 | 44.570 | 27.000 | 17.570 | 17.570 | 370.571 | 24.310 | | 439.452 |
| 3 | Huyện U Minh | 45.000 | 36.100 | 18.900 | 17.200 | 17.200 | 294.033 | 15.886 | | 346.019 |
| 4 | Huyện Trần Văn Thời | 97.000 | 80.150 | 40.800 | 39.350 | 39.350 | 468.809 | 27.721 | | 576.680 |
| 5 | Huyện Cái Nước | 56.300 | 42.510 | 25.000 | 17.510 | 17.510 | 369.206 | 30.032 | | 441.748 |
| 6 | Huyện Phú Tân | 38.000 | 29.400 | 17.550 | 11.850 | 11.850 | 276.721 | 15.994 | | 322.115 |
| 7 | Huyện Đầm Dơi | 79.500 | 62.980 | 41.700 | 21.280 | 21.280 | 454.371 | 23.733 | | 541.083 |
| 8 | Huyện Năm Căn | 36.000 | 27.980 | 15.100 | 12.880 | 12.880 | 227.404 | 8.144 | | 263.527 |
| 9 | Huyện Ngọc Hiển | 26.400 | 20.960 | 10.200 | 10.760 | 10.760 | 204.276 | 6.831 | | 232.067 |

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

| STT | Tên đơn vị | Tổng thu NSNN trên địa bàn | Thu NSDP được hưởng theo phân cấp | Chia ra | | | Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên | Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | Tổng chi cân đối NSDP |
|-----|---------------------|----------------------------|-----------------------------------|---------------------|----------------|--------------------------------|--|--|---|-----------------------|
| | | | | Thu NSDP hưởng 100% | Thu phân chia | | | | | |
| | | | | | Tổng số | Trong đó: Phần NSDP được hưởng | | | | |
| A | B | 1 | 2=3+5 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9=2+6+7+8 |
| | TỔNG SỐ | 900.700 | 726.050 | 399.750 | 326.300 | 326.300 | 2.971.982 | 216.321 | 0 | 3.914.352 |
| 1 | Thành phố Cà Mau | 465.000 | 381.400 | 203.500 | 177.900 | 177.900 | 306.592 | 63.670 | | 751.661 |
| 2 | Huyện Thới Bình | 57.500 | 44.570 | 27.000 | 17.570 | 17.570 | 370.571 | 24.310 | | 439.452 |
| 3 | Huyện U Minh | 45.000 | 36.100 | 18.900 | 17.200 | 17.200 | 294.033 | 15.886 | | 346.019 |
| 4 | Huyện Trần Văn Thời | 97.000 | 80.150 | 40.800 | 39.350 | 39.350 | 468.809 | 27.721 | | 576.680 |
| 5 | Huyện Cái Nước | 56.300 | 42.510 | 25.000 | 17.510 | 17.510 | 369.206 | 30.032 | | 441.748 |
| 6 | Huyện Phú Tân | 38.000 | 29.400 | 17.550 | 11.850 | 11.850 | 276.721 | 15.994 | | 322.115 |
| 7 | Huyện Đầm Dơi | 79.500 | 62.980 | 41.700 | 21.280 | 21.280 | 454.371 | 23.733 | | 541.083 |
| 8 | Huyện Năm Căn | 36.000 | 27.980 | 15.100 | 12.880 | 12.880 | 227.404 | 8.144 | | 263.527 |
| 9 | Huyện Ngọc Hiển | 26.400 | 20.960 | 10.200 | 10.760 | 10.760 | 204.276 | 6.831 | | 232.067 |

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

| STT | Tên đơn vị | Tổng chi ngân sách địa phương | Tổng chi cân đối ngân sách địa phương | | | | | | | | | | | | | Chi mục tiêu | | | | |
|-----|---------------------|-------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------------------------|------------------------------------|------------------------------|--|------------------|-----------------------------------|---------------------------|----------------------------------|--------------------|--------------------------------------|--------------|---|--|--|-------------------------------|
| | | | Tổng số | Chi đầu tư phát triển | | | | | | Chi thường xuyên | | | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Dự phòng ngân sách | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | Tổng số | Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách | Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia | Chi chuyển nguồn sang năm sau |
| | | | | Tổng số | Trong đó | | Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước | Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Tổng số | Trong đó | | | | | | | | | |
| | | | | | Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | | | | | Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề | Chi khoa học và công nghệ | | | | | | | | |
| A | | 1=2+15+19 | 2=3+9+12+13+14 | 3=6+7+8 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15=16+17+18 | 16 | 17 | 18 | 19 |
| | TỔNG SỐ | 3.914.352 | 3.914.352 | 399.045 | 0 | 0 | 17.500 | 249.515 | 132.030 | 3.442.797 | 1.882.991 | 5.964 | 0 | 72.510 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1 | Thành phố Cà Mau | 751.661 | 751.661 | 125.303 | | | 15.000 | 33.803 | 76.500 | 612.868 | 313.990 | 700 | | 13.490 | | 0 | | | | |
| 2 | Huyện Thới Bình | 439.452 | 439.452 | 40.964 | | | 0 | 30.164 | 10.800 | 390.348 | 221.190 | 658 | | 8.140 | | 0 | | | | |
| 3 | Huyện U Minh | 346.019 | 346.019 | 28.962 | | | 0 | 24.462 | 4.500 | 310.584 | 173.073 | 658 | | 6.473 | | 0 | | | | |
| 4 | Huyện Trần Văn Thời | 576.680 | 576.680 | 48.241 | | | 2.500 | 33.141 | 12.600 | 517.675 | 305.734 | 700 | | 10.764 | | 0 | | | | |
| 5 | Huyện Cái Nước | 441.748 | 441.748 | 30.849 | | | 0 | 23.199 | 7.650 | 402.826 | 236.330 | 658 | | 8.073 | | 0 | | | | |
| 6 | Huyện Phú Tân | 322.115 | 322.115 | 21.942 | | | 0 | 18.342 | 3.600 | 294.171 | 153.996 | 658 | | 6.002 | | 0 | | | | |
| 7 | Huyện Đầm Dơi | 541.083 | 541.083 | 44.293 | | | 0 | 31.693 | 12.600 | 486.646 | 285.205 | 700 | | 10.144 | | 0 | | | | |
| 8 | Huyện Năm Căn | 263.527 | 263.527 | 32.713 | | | 0 | 30.013 | 2.700 | 225.807 | 104.795 | 616 | | 5.008 | | 0 | | | | |
| 9 | Huyện Ngọc Hiển | 232.067 | 232.067 | 25.778 | | | 0 | 24.698 | 1.080 | 201.872 | 88.679 | 616 | | 4.416 | | 0 | | | | |

**PHƯƠNG ÁN
PHÂN BỐ NGÂN SÁCH TỈNH CÀ MAU NĂM 2020**

*(Kèm theo Tờ trình số 176/TTr-UBND
ngày 20/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Việc xây dựng và phân bổ dự toán thu, chi ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2020 phải bám sát mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương năm 2020 và giai đoạn 2016 - 2020; phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước (NSNN) và các văn bản hướng dẫn thực hiện; Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia giữa các cấp ngân sách tỉnh Cà Mau thời kỳ ổn định 2017 - 2020; Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2017; đảm bảo nguồn lực ưu tiên cho các chế độ, chính sách liên quan đến con người; bố trí nguồn lực thực hiện các chế độ, chính sách do Trung ương đã ban hành. Trong đó, tập trung một số vấn đề chủ yếu sau đây:

1. Xây dựng dự toán thu ngân sách trên địa bàn

- Xây dựng dự toán thu trên cơ sở tổng hợp toàn bộ các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác trên địa bàn theo quy định tại Điều 7 Luật NSNN và các quy định pháp luật có liên quan.

- Dự toán thu NSNN năm 2020 phải được xây dựng theo đúng chính sách, chế độ hiện hành, có tính đến khả năng điều chỉnh chính sách của năm kế hoạch, trên cơ sở đánh giá sát khả năng thực hiện thu NSNN năm 2019; đồng thời phân tích, dự báo tình hình kinh tế của địa phương năm 2020, đặc biệt là những nhân tố tác động, việc điều chỉnh tăng giá nguyên liệu đầu vào (xăng, dầu, điện,...) làm thay đổi tình hình sản xuất - kinh doanh, đầu tư, phát triển của doanh nghiệp năm 2020; tính toán cụ thể các yếu tố tăng, giảm thu do thay đổi chính sách pháp luật về thu; thực hiện các biện pháp cải cách hành chính, hiện đại hoá công tác quản lý thu; tăng cường thanh tra, kiểm tra, chống thất thu, quản lý chặt chẽ giá tính thuế, mở rộng triển khai hóa đơn điện tử; phát hiện và ngăn chặn các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, chuyển giá, trốn lậu thuế; tăng cường xử lý nợ đọng thuế.

- Xây dựng dự toán thu nội địa năm 2020 phải tổng hợp đầy đủ các nguồn thu thuộc phạm vi thu NSNN phát sinh trên địa bàn (bao gồm cả số thu ngân sách ở xã, phường, thị trấn, các khoản thu thuế nhà thầu nước ngoài, nhà thầu trong nước khi thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn, các khoản thuế từ các dự án mới

được đưa vào sản xuất kinh doanh); đồng thời loại trừ các khoản theo quy định không thuộc nguồn thu cân đối NSNN.

2. Xây dựng dự toán chi ngân sách địa phương

- Xây dựng dự toán chi ngân sách địa phương (NSDP) trên cơ sở nguồn thu NSDP được hưởng theo phân cấp, tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa ngân sách Trung ương (NSTW) và NSDP, số bổ sung cân đối từ NSTW cho NSDP được giao năm 2020; mục tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội các giai đoạn 2011 - 2020 và giai đoạn 2016 - 2020 và mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 của địa phương; ước thực hiện các nhiệm vụ thu - chi ngân sách của địa phương năm 2019, xây dựng dự toán chi NSDP chi tiết từng lĩnh vực chi theo quy định của Luật NSNN, đảm bảo ưu tiên bố trí đủ nhu cầu kinh phí thực hiện các dự án, nhiệm vụ đã cam kết, chế độ chính sách đã ban hành.

- Xây dựng dự toán chi đầu tư phát triển: Đảm bảo chi đầu tư phát triển từ nguồn vốn ngân sách tập trung tăng 10% so với dự toán năm 2019 theo Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn NSNN giai đoạn 2016 - 2020; chi đầu tư phát triển từ nguồn thu xổ số kiến thiết và nguồn thu tiền sử dụng đất theo dự toán thu năm 2020. Bao gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước trong năm 2020 do nhà đầu tư tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với 07 dự án ⁽¹⁾ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Bộ Tài chính tại Công văn số 11282/BTC-NSNN ngày 25/9/2019.

- Đảm bảo nguyên tắc phân cấp nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách và áp dụng định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên theo Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh, xác định quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất như lương theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ đã ban hành, những nhiệm vụ chi quan trọng theo quy định của pháp luật, những nhiệm vụ chi đã được cấp có thẩm quyền quyết định đến tháng 10/2019.

- Thực hiện giảm dự toán đối với các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp trên cơ sở kết quả tình giãn biên chế, sắp xếp lại bộ máy, đổi mới hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập năm 2020 được xác định căn cứ vào lũy kế kết quả thực hiện giai đoạn 2016 - 2019, mục tiêu Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 05/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương, riêng mức giảm biên chế được xác định theo quyết định giao biên chế của cấp thẩm quyền; chủ động dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2020; đảm bảo thực hiện tốt chủ trương của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- Thực hiện giảm dự toán ngân sách cấp huyện trên cơ sở định mức biên chế đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã, áp khóm để giành nguồn thực hiện chế độ trợ cấp thôi việc cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã, áp khóm do dôi dư theo quy định tại Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ.

⁽¹⁾ Chi tiết các dự án theo Công văn số 2676/STNMT-CCLĐĐ ngày 14/11/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

II. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020

1. Nguyên tắc phân bổ ngân sách địa phương

- Năm 2020, là năm cuối của thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020; do đó, việc phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi được xác định trên cơ sở giữ ổn định so với năm 2017; trong đó, ưu tiên đảm bảo chi trả đủ lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo quy định; các chế độ, chính sách và an sinh xã hội.

- Phân bổ dự toán chi đầu tư phát triển căn cứ quy định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính; chủ động dành nguồn để trả nợ gốc các khoản vay của NSDP đến hạn năm 2020; phân bổ vốn đầu tư cho các dự án theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật NSNN và sắp xếp các dự án theo thứ tự ưu tiên: (i) bố trí đủ dự toán năm 2020 để đảm bảo thanh toán hết nợ đọng xây dựng cơ bản và thu hồi hết số vốn ứng trước của các dự án đầu tư trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020; (ii) bố trí đủ theo nhu cầu vốn trong phạm vi kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 - 2020 đã giao của các dự án hoàn thành trong năm 2020; (iii) bố trí vốn đầy đủ theo phân kỳ thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu; đẩy nhanh tiến độ, sớm hoàn thành các dự án quan trọng của địa phương, dự án có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội; (iv) bố trí đủ vốn đối ứng các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; (v) chỉ bố trí cho các dự án khởi công mới nếu còn nguồn và đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định.

- Phân bổ, giao dự toán chi thường xuyên cho các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách phải đảm bảo đúng dự toán được Hội đồng nhân dân quyết nghị; đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do cấp có thẩm quyền quy định, đảm bảo bố trí đủ kinh phí để thực hiện các chính sách, chế độ đã ban hành, những nhiệm vụ quan trọng theo quy định của pháp luật, những nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

- Phân bổ dự toán ngân sách phải đảm bảo nguyên tắc cân đối thu - chi cho các ngành, các cấp theo phân cấp hiện hành, quán triệt chủ trương triệt để tiết kiệm, chống lãng phí ngay từ khâu lập, phân bổ dự toán.

2. Dự toán thu NSNN cho các cấp ngân sách

Dự toán thu NSNN năm 2020 được xây dựng với tổng số thu 5.695.000 triệu đồng, phân bổ cho cấp tỉnh 4.794.300 triệu đồng, chiếm 84,18% tổng thu; cấp huyện, xã 900.700 triệu đồng, chiếm 15,81% tổng thu. Dự toán thu năm 2020 tăng 24,64% so với dự toán năm 2019 và tăng 11,01% so với ước thực hiện năm 2019, bao gồm:

- Thu nội địa 5.673.000 triệu đồng, tăng 25,54% so với dự toán năm 2019;
- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 22.000 triệu đồng, bằng 44% dự toán năm 2019.

(Kèm theo Biểu mẫu số 16 - Chi tiết các nguồn thu).

3. Dự toán chi NSNN cho các cấp ngân sách

Tổng chi NSDP năm 2020 là 11.419.299 triệu đồng; trong đó, ngân sách cấp tỉnh chi 7.504.947 triệu đồng, chiếm 65,72% tổng chi; ngân sách cấp huyện và xã chi 3.914.352 triệu đồng, chiếm 34,28% tổng chi. Dự toán chi ngân sách năm 2020 tăng 17,77% so với dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao năm 2019. Bao gồm:

- Chi cân đối ngân sách 9.242.188 triệu đồng, tăng 1.322.583 triệu đồng so với dự toán năm 2019, chiếm 80,93% tổng chi NSDP; trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển 2.680.097 triệu đồng (đã bao gồm chi trả nợ gốc 29.939 triệu đồng và chi từ nguồn vay lại NSDP 21.000 triệu đồng), tăng 886.827 triệu đồng so với dự toán năm 2019, chiếm 29,00% tổng chi cân đối ngân sách;

+ Chi thường xuyên 6.388.442 triệu đồng, tăng 421.483 triệu đồng so với dự toán năm 2019, chiếm 69,12% tổng chi cân đối ngân sách;

+ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính 1.000 triệu đồng;

+ Chi trả lãi vay 900 triệu đồng;

+ Dự phòng ngân sách 171.749 triệu đồng (bằng 2% của tổng chi cân đối ngân sách, đã loại trừ ghi thu, ghi chi tiền sử dụng đất).

- Chi hỗ trợ có mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia 2.177.111 triệu đồng, tăng 400.465 triệu đồng so với dự toán năm 2019, chiếm 19,06% tổng chi NSDP.

Trong chi đầu tư xây dựng cơ bản đã trích 10% tương đương 36.000 triệu đồng từ nguồn thu tiền sử dụng đất để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 và Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

(Kèm theo Biểu mẫu số 17 - Chi tiết các khoản chi).

3.1. Phân tích các khoản chi đầu tư xây dựng cơ bản

Vốn đầu tư xây dựng cơ bản bố trí trong dự toán NSNN năm 2020 gắn với tái cơ cấu đầu tư công, tăng cường hiệu quả đầu tư của NSNN, gắn kết chặt chẽ với mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh năm 2020 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020. Trên cơ sở khả năng cân đối ngân sách địa phương, thực hiện tăng dần tỷ lệ chi đầu tư phát triển trong tổng chi cân đối ngân sách nhà nước, phân bổ chi đầu tư phát triển là 2.680.097 triệu đồng (bao gồm chi trả nợ gốc 29.939 triệu đồng và chi từ nguồn vay lại NSDP 21.000 triệu đồng), chiếm 29,00% tổng chi cân đối NSDP, tăng 6,36 điểm % so với dự toán năm 2019 (22,64%); phân bổ cho ngân sách cấp tỉnh quản lý chi 2.281.052 triệu đồng (bao gồm ghi thu, ghi chi 483.000 triệu đồng tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước trong năm 2020 do nhà đầu tư tự nguyện ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với 07 dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Bộ Tài chính tại Công văn số 11282/BTC-NSNN ngày 25/9/2019); ngân sách cấp huyện quản lý chi 399.045 triệu đồng.

Đối với nguồn thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh sau khi trích 10% để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 và Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ, được bổ sung cho Quỹ Phát triển đất theo quy định tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ với số tiền 168.077 triệu đồng và bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ đầu tư phát triển 23.893 triệu đồng (theo tiến độ thu nguồn thu tiền sử dụng đất).

3.2. Các khoản chi thường xuyên

a) Chi sự nghiệp kinh tế 1.332.838 triệu đồng, tăng 16,32% so với dự toán năm 2019 (tương đương tăng 187.033 triệu đồng), chiếm 20,86% tổng chi thường xuyên;

b) Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề 2.314.728 triệu đồng, tăng 3,6% so với dự toán năm 2019 (tương đương tăng 80.363 triệu đồng), chiếm 36,19% tổng chi thường xuyên và chiếm 25,05% tổng chi cân đối;

c) Chi sự nghiệp y tế 620.520 triệu đồng, tăng 0,96% so với dự toán năm 2019 (tương đương tăng 5.923 triệu đồng), chiếm 9,71% tổng chi thường xuyên;

d) Chi sự nghiệp khoa học công nghệ 28.430 triệu đồng, xây dựng bằng dự toán năm 2020 do Bộ Tài chính giao, chiếm 0,45% tổng chi thường xuyên;

đ) Chi đảm bảo môi trường 97.715 triệu đồng, bằng 99,04% so với dự toán năm 2019 (giảm 0,96% tương đương giảm 952 triệu đồng), chiếm 1,53% tổng chi thường xuyên;

e) Chi sự nghiệp văn hóa thông tin 67.226 triệu đồng, tăng 3,94% so với dự toán năm 2019 (tương đương tăng 2.550 triệu đồng), chiếm 1,05% tổng chi thường xuyên;

g) Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình 22.024 triệu đồng, bằng 95,81% so với dự toán năm 2019 (giảm 4,19% tương đương giảm 963 triệu đồng), chiếm 0,34% tổng chi thường xuyên;

h) Chi sự nghiệp thể dục thể thao 30.672 triệu đồng, tăng 24,76% so với dự toán năm 2019 (tương đương tăng 6.086 triệu đồng), chiếm 0,48% tổng chi thường xuyên;

i) Chi đảm bảo xã hội 320.725 triệu đồng, tăng 16,90% so với dự toán năm 2019 (tương đương tăng 46.368 triệu đồng), chiếm 5,02% tổng chi thường xuyên;

k) Chi quản lý hành chính 1.302.740 triệu đồng, tăng 6,57% so với dự toán năm 2019 (tương đương tăng 80.382 triệu đồng), chiếm 20,39% tổng chi thường xuyên;

l) Chi quốc phòng 151.241 triệu đồng, tăng 1,03% so với dự toán năm 2019 (tương đương tăng 1.607 triệu đồng), chiếm 2,37% tổng chi thường xuyên;

m) Chi an ninh 36.330 triệu đồng, tăng 23,05% so với dự toán năm 2019 (tương đương tăng 6.805 triệu đồng), chiếm 0,57% tổng chi thường xuyên;

n) Chi khác ngân sách 63.252 triệu đồng, tăng 7,06% so với dự toán năm 2019 (tương đương tăng 4.171 triệu đồng), chiếm 1% tổng chi thường xuyên.

Dự toán chi thường xuyên năm 2020 được giao theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng. Ngoài ra, còn phân bổ tăng thêm kinh phí hoạt động cho các đơn vị có nhiều nhiệm vụ chi phát sinh và các chế độ, chính sách mới ban hành; trong đó, tập trung ở một số lĩnh vực như: Giáo dục và đào tạo, khoa học công nghệ, quốc phòng, an ninh, đảm bảo môi trường, đảm bảo xã hội,...

4. Phân bổ dự toán chi cân đối ngân sách cấp tỉnh và cấp huyện

4.1. Phân bổ cho dự toán cấp tỉnh

Dự toán chi cân đối ngân sách cấp tỉnh là 7.504.947 triệu đồng, đây là nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh (không kể chi bổ sung cho ngân sách cấp huyện), cụ thể như sau:

a) Dự toán chi đầu tư phát triển 2.281.052 triệu đồng, bao gồm:

- Chi đầu tư từ nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung: 684.597 triệu đồng, (đã bao gồm chi trả nợ gốc 29.939 triệu đồng);

- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 900.485 triệu đồng;

- Chi tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng 07 dự án ⁽²⁾: 483.000 triệu đồng (ghi thu, ghi chi khấu trừ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước trong năm 2020 do nhà đầu tư tự nguyện ứng trước theo quy định);

- Chi bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Đầu tư phát triển: 23.893 triệu đồng;

- Chi bổ sung cho Quỹ Phát triển đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 168.077 triệu đồng;

- Chi đầu tư từ nguồn vay lại của NSDP: 21.000 triệu đồng.

b) Dự toán phân bổ chi thường xuyên 2.945.645 triệu đồng, bao gồm:

- Chi sự nghiệp kinh tế 1.041.356 triệu đồng, tăng 140.148 triệu đồng so với dự toán năm 2019. Trong đó:

+ Sự nghiệp nông - lâm - thủy lợi - thủy sản: 177.496 triệu đồng, tăng 9.101 triệu đồng so với dự toán năm 2019, bao gồm: Tăng 7.500 triệu đồng kinh phí hộ đê và duy tu, bảo dưỡng đê biển Tây; tăng 3.938 triệu đồng kinh phí khoán rừng lâu dài theo Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ; tăng 3.432 triệu đồng kinh phí thực hiện Đề án mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2017 - 2020; giảm 2.491 triệu đồng lương và các khoản có tính chất như lương do việc tinh giản biên chế, sát nhập các đơn vị sự nghiệp; giảm 3.278 do một số đề án kết thúc trong năm 2019.

+ Sự nghiệp giao thông: 162.400 triệu đồng, giảm 2.480 triệu đồng so với dự toán năm 2019 do giảm kinh phí công tác thu lệ phí và kinh phí đảm bảo trật tự an

⁽²⁾ Chi tiết các dự án theo Công văn số 2676/STNMT-CCLĐĐ ngày 14/11/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

toàn giao thông của Sở Giao thông vận tải.

+ Sự nghiệp kinh tế khác: 701.459 triệu đồng, tăng 133.527 triệu đồng so với dự toán năm 2019, bao gồm: Tăng 6.666 triệu đồng kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước; tăng 39.902 triệu đồng hoàn ứng kinh phí mua sắm trang thiết bị và sửa chữa hệ thống xử lý nước thải y tế; tăng 7.933 triệu đồng kinh phí mua sắm, sửa chữa các trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo; tăng 15.043 triệu đồng kinh phí công tác đo đạc, kiểm kê, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và các nhiệm vụ liên quan đến đất đai của Sở Tài nguyên và Môi trường; tăng 9.857 triệu đồng vốn quy hoạch ngành, lĩnh vực, hành chính; tăng 51.608 triệu đồng kinh phí Trung ương hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi do ngân sách địa phương đảm bảo; tăng 2.491 triệu đồng do tăng lương cơ sở theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ.

- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo 427.844 triệu đồng, tăng 38.107 triệu đồng so với dự toán năm 2019, trong đó:

+ Chi sự nghiệp giáo dục 320.462 triệu đồng, tăng 28.807 triệu đồng so với dự toán năm 2019, bao gồm: Tăng 15.551 triệu đồng lương và các khoản có tính chất như lương theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ; tăng 2.332 triệu đồng kinh phí hoạt động do tăng 2.455 học sinh⁽³⁾; tăng 10.924 triệu đồng⁽⁴⁾ các nhiệm vụ chi tại Sở Giáo dục và Đào tạo.

+ Chi sự nghiệp đào tạo 107.382 triệu đồng, tăng 9.300 triệu đồng so với dự toán năm 2019, trong đó: Tăng 7.000 triệu đồng kinh phí bồi dưỡng tiếng Anh đạt chuẩn khung năng lực Châu Âu; tăng 2.500 triệu đồng kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn; giảm 200 triệu đồng do các đơn vị sự nghiệp tăng tỷ lệ tự chủ từ nguồn thu của đơn vị được để lại.

- Chi sự nghiệp y tế 596.224 triệu đồng, giảm 18.373 triệu đồng so với dự toán năm 2019. Trong đó:

+ Giảm 91.903 triệu đồng⁽⁵⁾ do giảm mức hỗ trợ trên giường bệnh do các khoản chi được kết cấu trong giá dịch vụ khám chữa bệnh đối với Khối khám chữa bệnh; giảm 504 triệu đồng kinh phí đối ứng các dự án y tế so với dự toán năm 2019.

+ Tăng 19.432 triệu đồng lương và các khoản có tính chất như lương theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ đối với khối dự

⁽³⁾ Số học sinh khối trường trung học phổ thông do Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý là 39.705 học sinh (theo số liệu thống kê năm học 2019 - 2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo).

⁽⁴⁾ Tăng 1.000 triệu đồng kinh phí hỗ trợ học bổng cho học sinh tỉnh Khăm Muộn (Lào) theo Công văn số 10425/UBND-KGVX; tăng 7.516 triệu đồng bố trí kinh phí hoàn ứng đối với các hợp đồng giáo viên năm học 2017 - 2018 theo Công văn số 7021/UBND-KT; tăng 2.408 triệu đồng cho tập luyện và thi đấu Hội khỏe Phù Đổng cấp tỉnh và toàn quốc.

⁽⁵⁾ Bệnh viện Sản - Nhi Cà Mau giảm 8.500 triệu đồng (năm 2019 ngân sách đảm bảo 20%); Bệnh viện Đa khoa tỉnh Cà Mau giảm 14.450 triệu đồng (năm 2019 ngân sách đảm bảo 20%); các Bệnh viện: Cái Nước giảm 11.745 triệu đồng, Đầm Dơi giảm 5.610 triệu đồng, Năm Căn giảm 5.100 triệu đồng, Trần Văn Thời giảm 5.610 triệu đồng (năm 2019 ngân sách đảm bảo 30%); Bệnh viện Y học Cổ truyền giảm 6.840 triệu đồng (năm 2019 ngân sách đảm bảo 60%); Các Trung tâm Y tế: Thành phố Cà Mau giảm 7.296 triệu đồng, Thới Bình giảm 7.904 triệu đồng, U Minh giảm 6.688 triệu đồng, Phú Tân giảm 6.080 triệu đồng, Ngọc Hiển giảm 6.080 triệu đồng (ngân sách đảm bảo 80%).

phòng và sự nghiệp y tế khác; Trung tâm y tế huyện (gồm các TTYT xã, phường, thị trấn); cán bộ y tế cơ sở.

+ Do nguồn thu từ khám, chữa bệnh của các bệnh viện đa khoa huyện và các trung tâm y tế huyện chưa bền vững. Do đó, để đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên của sự nghiệp y tế và đảm bảo các chế độ chính sách theo quy định, bố trí 54.600 triệu đồng kinh phí chưa phân bổ từ nguồn giảm cấp mức hỗ trợ trên giường bệnh đối với Khối khám chữa bệnh để xử lý trong quá trình điều hành ngân sách.

- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ 22.466 triệu đồng, chiếm 79,02% tổng chi sự nghiệp khoa học công nghệ, tăng 2.106 triệu đồng so với dự toán năm 2019; phân bổ thực hiện việc nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ.

- Chi đảm bảo môi trường 42.994 triệu đồng, chiếm 44,00% tổng chi đảm bảo môi trường, giảm 952 triệu đồng so với dự toán năm 2019 do một số đề án về môi trường đã hoàn thành trong năm 2019.

- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin 42.801 triệu đồng, giảm 1.093 triệu đồng so với dự toán năm 2019 do một số nhiệm vụ chi đã hoàn thành trong năm 2019.

- Chi sự nghiệp thể dục thể thao 19.600 triệu đồng, tăng 5.530 triệu đồng so với dự toán năm 2019, trong đó: Tăng 2.717 triệu đồng kinh phí tập luyện và thi đấu các môn thể thao thành tích cao; tăng 750 triệu đồng tổ chức các giải thể thao cấp tỉnh và toàn quốc; tăng 1.433 triệu đồng tiền ăn theo định mức chi tại Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh và tăng số lượng vận động viên và huấn luyện viên.

- Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình 7.618 triệu đồng, giảm 2.517 triệu đồng so với dự toán năm 2019 do đơn vị tăng tỷ lệ tự chủ từ nguồn thu được để lại của đơn vị và giảm nhiệm vụ hỗ trợ kinh phí truyền dẫn, phát sóng hạ tầng truyền hình số mặt đất.

- Chi đảm bảo xã hội 139.972 triệu đồng, tăng 35.129 triệu đồng so với dự toán năm 2019, trong đó: Tăng 28.800 triệu đồng⁽⁶⁾ vốn ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội để cho vay các đối tượng chính sách và các đối tượng khác; tăng 2.000 triệu đồng kinh phí Tết Nguyên đán; tăng 15.589 triệu đồng do tăng chi lương và các khoản có tính chất như lương cho các nhân viên làm việc cho các trung tâm bảo trợ xã hội và chế độ cho các đối tượng bảo trợ xã hội; giảm 11.260 triệu đồng do chuyển kinh phí chi cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ về ngân sách cấp huyện chi trả.

- Chi quản lý hành chính 504.299 triệu đồng, tăng 143.494 triệu đồng so với dự toán năm 2019, trong đó: Tăng 60.000 triệu đồng kinh phí đại hội Đảng bộ các cấp tỉnh Cà Mau nhiệm kỳ 2020 - 2025; tăng 32.697 triệu đồng lương và các khoản có tính chất như lương theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ; tăng 62.351 triệu đồng kinh phí thực hiện chế độ, chính sách cho người

⁽⁶⁾ Bao gồm tăng 3.000 triệu đồng cho các đối tượng xuất khẩu lao động; tăng 20.000 triệu đồng cho các đối tượng khác (thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh) và tăng 5.800 triệu đồng các đối tượng đang sinh sống trong Làng nghề Khu du lịch Mũi Cà Mau.

hoạt động không chuyên trách cấp xã, ấp, xóm đôi dư do sắp xếp theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ; giảm 11.554 triệu đồng do giảm 81 biên chế công chức cấp tỉnh theo Quyết định số 2136/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Chi quốc phòng 49.905 triệu đồng, giảm 971 triệu đồng so với dự toán năm 2019, bao gồm:

+ Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh chi 36.615 triệu đồng, giảm 4.475 triệu đồng so dự toán năm 2019 do giảm kinh phí thực hiện các Đề án như: Thu gom bom mìn, quân báo - trinh sát, phòng không nhân dân, bồi dưỡng giáo dục quốc phòng an ninh giám theo Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh; giảm kinh phí hỗ trợ mua sắm công cụ, dụng cụ và trang bị tiểu đoàn dự bị động viên (đã hỗ trợ dự toán năm 2019).

+ Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng chi 13.290 triệu đồng, tăng 3.504 triệu đồng so với dự toán năm 2019. Chênh lệch tăng là do tăng kinh phí làm sa bàn khu vực biên giới biển 2.984 triệu đồng và hỗ trợ kinh phí bảo quản, sửa chữa công cụ, dụng cụ, vật tư chuyên dùng của ngành.

- Chi an ninh 20.734 triệu đồng, tăng 6.805 triệu đồng so với dự toán năm 2019. Bao gồm tăng 7.690 triệu đồng kinh phí trang bị xe chuyên dùng cho lực lượng phòng cháy, chữa cháy theo Công văn số 6786/UBND-KT ngày 13/9/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; giảm 1.285 triệu đồng kinh phí chi cho công an xã (huấn luyện, mua sắm trang phục, mua sắm công cụ, dụng cụ); tăng 400 triệu đồng một số nhiệm vụ chi đặc thù của ngành.

- Chi khác ngân sách 29.834 triệu đồng. Nguồn chi khác do Ủy ban nhân dân tỉnh điều hành theo phát sinh thực tế trong năm.

4.2. Phân bổ dự toán ngân sách huyện, thành phố

Dự toán chi ngân sách huyện, thành phố là 3.914.352 triệu đồng, đây là nhiệm vụ chi của ngân sách huyện, thành phố (bao gồm cấp huyện, cấp xã), cụ thể như sau:

a) Dự toán chi đầu tư phát triển 399.045 triệu đồng, bao gồm:

- Chi đầu tư từ nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung: 17.500 triệu đồng;
- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền xổ số kiến thiết: 249.515 triệu đồng;
- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 132.030 triệu đồng;

b) Dự toán phân bổ chi thường xuyên 3.442.797 triệu đồng, bao gồm:

- Chi sự nghiệp kinh tế 291.483 triệu đồng, tăng 46.885 triệu đồng so với dự toán năm 2019, bao gồm: Tăng 18.435 triệu đồng do ngân sách cấp huyện tăng chi từ nguồn 50% tăng thu NSDP được hưởng dự toán 2020 so với dự toán 2019; tăng 24.000 triệu đồng do ngân sách tỉnh bổ sung cân đối tăng thêm cho ngân sách cấp huyện; tăng 1.250 triệu đồng kinh phí trích 10% tiền sử dụng đất dự toán năm 2020 so với dự toán 2019 do dự toán thu tiền sử dụng đất năm 2020 cao hơn năm 2019 để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 và Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ; tăng 3.200 triệu đồng hỗ trợ một số nhiệm vụ chi ngân sách huyện đảm bảo.

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề 1.886.885 triệu đồng, tăng 42.257 triệu đồng so với dự toán năm 2019, trong đó:

+ Chi sự nghiệp giáo dục 1.820.562 triệu đồng⁽⁷⁾, tăng 42.257 triệu đồng so với dự toán 2019, bao gồm: Tăng 86.517 triệu đồng lương và các khoản có tính chất như lương theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ; tăng 3.802 triệu đồng kinh phí hoạt động do xác định đảm bảo mặt bằng chi 2017; giảm 28.487 triệu đồng hỗ trợ BHYT học sinh so với năm 2019 do điều chỉnh nhiệm vụ chi về sự nghiệp y tế; giảm 19.223 triệu đồng do thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ so với Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ; giảm 352 triệu đồng kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ do xác định giảm đối tượng được hưởng;

+ Chi sự nghiệp đào tạo, dạy nghề 66.323 triệu đồng, bằng dự toán năm 2019. Xây dựng trên cơ sở định mức chi thường xuyên theo loại huyện và loại xã.

- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ 5.964 triệu đồng, bằng với dự toán năm 2019, chiếm 20,98% tổng chi sự nghiệp khoa học công nghệ, phân bổ cho cấp huyện để thực hiện ứng dụng khoa học công nghệ.

- Chi sự nghiệp y tế 24.296 triệu đồng, tăng 24.296 triệu đồng kinh phí hỗ trợ BHYT học sinh năm học 2019 - 2020.

- Chi đảm bảo môi trường 54.722 triệu đồng, xây dựng bằng dự toán năm 2019, chiếm 55,59% tổng chi đảm bảo môi trường, trong đó bao gồm 4.500 triệu đồng hỗ trợ chi xử lý môi trường cho thành phố Cà Mau, huyện Năm Căn, huyện Trần Văn Thời; 1.600 triệu đồng kinh phí phòng, chống cháy rừng cho huyện Trần Văn Thời và huyện U Minh.

- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin 24.425 triệu đồng, tăng 3.642 triệu đồng so với dự toán năm 2019. Nguyên nhân tăng là do hỗ trợ xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư theo Thông tư số 121/2017/TT-BTC ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và tăng lương cơ sở theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ.

- Chi sự nghiệp thể dục thể thao 11.073 triệu đồng, tăng 557 triệu đồng so với dự toán năm 2019 do tăng lương cơ sở theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ.

- Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình 14.406 triệu đồng, tăng 1.554 triệu đồng so với dự toán năm 2019 do tăng lương cơ sở theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ.

⁽⁷⁾ Số học sinh khối Phòng Giáo dục và Đào tạo quản lý là 207.622 học sinh: Thành phố Cà Mau 39.477 học sinh; Thới Bình 25.665 học sinh; U Minh 16.647 học sinh; Trần Văn Thời 32.495 học sinh; Cái Nước 24.226 học sinh; Phú Tân 17.013 học sinh; Đầm Dơi 28.979 học sinh; Năm Căn 12.291 học sinh, Ngọc Hiển 10.829 học sinh (theo số liệu thống kê năm học 2019 - 2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo).

- Chi đảm bảo xã hội 180.753 triệu đồng, tăng 11.239 triệu đồng so với dự toán năm 2019, trong đó: Tăng 11.260 triệu đồng do chuyển kinh phí chi cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ từ ngân sách cấp tỉnh về ngân sách cấp huyện; giảm 21 triệu đồng do giảm 01 người hưởng trợ cấp hàng tháng theo Quyết định số 130/CP ngày 20/6/1975 của Hội đồng Chính phủ.

- Chi quản lý hành chính 798.441 triệu đồng, giảm 63.112 triệu đồng so với dự toán năm 2019. Trong đó:

+ Tăng 39.603 triệu đồng lương và các khoản có tính chất như lương theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ;

+ Giảm 29.868 triệu đồng⁽⁸⁾ do giảm biên chế công chức huyện, công chức, cán bộ chuyên trách, cán bộ không chuyên trách xã, theo Quyết định số 2136/QĐ-UBND ngày 28/12/2018, Quyết định số 1299/QĐ-UBND ngày 07/8/2019, Quyết định số 1089/QĐ-UBND ngày 03/7/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

+ Giảm 8.974 triệu đồng do thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ so với Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ;

+ Giảm 62.351 triệu đồng do giảm số lượng người và phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ấp, khóm theo Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ.

- Chi quốc phòng 101.336 triệu đồng, tăng 2.580 triệu đồng so với dự toán năm 2019 do điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ (phụ cấp dân quân thường trực theo Nghị quyết số 10/2014/NQ-HĐND ngày 09/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh) và tăng định mức tiền ăn 53.000 đồng lên 57.000 đồng/người/ngày theo quy định tại Thông tư số 91/2019/TT-BQP ngày 18/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Tiếp tục hỗ trợ 20.000 triệu đồng cho ngân sách huyện, thành phố thực hiện huấn luyện Dự bị động viên (Khung B), huấn luyện Dân quân tự vệ, và các nhiệm vụ huấn luyện khác do ngân sách huyện, thành phố chi trả (bằng dự toán năm 2019);

- Chi an ninh 15.596 triệu đồng, bằng dự toán năm 2019. Xây dựng trên cơ sở định mức chi thường xuyên theo loại huyện và loại xã.

- Chi khác ngân sách 33.418 triệu đồng.

4.3. Dự phòng ngân sách

Dự phòng bằng 2% tổng chi cân đối ngân sách⁽⁹⁾. Nguồn dự phòng ngân sách dùng để thực hiện các giải pháp cấp bách phòng chống thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn (nếu có xảy ra); đồng thời, cũng là nguồn kinh phí quan trọng thực hiện các nhiệm vụ cấp bách về quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ bức thiết khác.

⁽⁸⁾ Giảm 29 biên chế công chức cấp huyện; 201 biên chế công chức, cán bộ chuyên trách cấp xã; 235 người hoạt động không chuyên trách cấp xã (công an xã) do đã bố trí công an chính quy.

⁽⁹⁾ Dự phòng bằng 2% tổng chi cân đối (loại trừ kinh phí Trung ương hỗ trợ có mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia 2.177.111 triệu đồng và chi từ ghi thu, ghi chi).

III. CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH NGÂN SÁCH NĂM 2020

1. Thu ngân sách nhà nước

- Theo dự báo, tốc độ tăng trưởng kinh tế trong nước nói chung và kinh tế tỉnh Cà Mau nói riêng trong năm 2020 có nhiều tín hiệu khả quan, dự kiến thu ngân sách sẽ tăng trưởng tốt. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi, tình hình kinh tế của tỉnh vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức do ảnh hưởng bởi những diễn biến phức tạp của tình hình chính trị thế giới và khu vực; những tác động tiêu cực của tình trạng biến đổi khí hậu như sạt lở đất, nước biển dâng, xâm nhập mặn ngày càng phức tạp với cường độ tăng dần,... làm ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh, gián tiếp ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách. Vì vậy, các ngành, các cấp, nhất là ngành Thuế phải chủ động triển khai công tác thu thuế, các chủ trương, giải pháp quản lý thu thuế từ tỉnh đến cơ sở ngay từ đầu năm; thường xuyên và tích cực hơn nữa trong việc tham mưu, đề xuất với cấp ủy, chính quyền các cấp để xây dựng chương trình, kế hoạch và đề ra các giải pháp nhằm thực hiện tốt công tác quản lý thuế và thu ngân sách trên địa bàn.

- Quản lý chặt chẽ nguồn thu, đối tượng thu, đẩy mạnh công tác chống thất thu ngân sách bằng nhiều biện pháp phù hợp. Tăng cường sự phối hợp với các ngành, các lực lượng như: Công an, Quản lý thị trường và các tổ chức đoàn thể để kịp thời phát hiện, ngăn chặn những hành vi gian lận thương mại, buôn lậu, kinh doanh trốn thuế; kiên quyết ngăn chặn và xử lý có hiệu quả nợ đọng thuế.

2. Chi ngân sách địa phương

Phân bổ dự toán chi ngân sách phải đảm bảo gắn với việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị, địa phương theo phân cấp nhằm góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Các ngành, các cấp phải quán triệt đầy đủ, sâu sắc chủ trương của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, duy trì và ổn định tăng trưởng kinh tế ở mức cao, đảm bảo an sinh xã hội và giữ vững các mục tiêu trọng yếu về quốc phòng - an ninh, góp phần ổn định tình hình kinh tế - chính trị. Trong điều hành chi ngân sách phải bám sát theo dự toán được giao, không chi vượt khả năng cân đối của từng cấp ngân sách nhằm lành mạnh hoá về tài chính - ngân sách, góp phần kiểm soát lạm phát và ổn định nền tài chính tiền tệ; trong đó, cần tập trung thực hiện tốt các lĩnh vực chủ yếu sau đây:

a) Chi đầu tư xây dựng cơ bản

- Thực hiện đúng các quy định của Luật Đầu tư công; thực hiện nghiêm các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về quản lý, sử dụng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tại các văn bản: Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/6/2013 về tăng cường quản lý đầu tư và xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách nhà nước và trái phiếu Chính phủ; Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 05/8/2014 về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2020 và các văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 30/4/2015 về tăng cường các biện pháp xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản nguồn vốn đầu tư công và các văn bản khác có liên quan.

- Các ngành, các cấp tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo và thường xuyên kiểm tra tiến độ thực hiện các dự án, công trình được giao làm chủ đầu tư, kịp thời giải

quyết khó khăn, vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ thực hiện nhằm sớm hoàn thành các dự án, công trình để đưa vào sử dụng; có giải pháp nâng cao hơn nữa chất lượng các dự án, công trình.

b) Chi thường xuyên

- Ngân sách địa phương phải cân đối nguồn để đảm bảo phục vụ cho hoạt động bình thường, không làm ảnh hưởng đến nhiệm vụ chính trị được giao của các sở, ban, ngành cấp tỉnh và các huyện, thành phố. Thường xuyên kiểm tra các ngành, các cấp trong việc thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí hành chính; triệt để tiết kiệm, chống lãng phí trong sử dụng NSNN.

- Tiếp tục thực hiện chủ trương của Chính phủ về kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô. Các ngành, các cấp phải xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động cụ thể theo nhiệm vụ được giao, trên cơ sở gắn liền với kế hoạch tài chính - ngân sách của từng ngành, từng địa phương, hạn chế tối đa các khoản phát sinh ngoài dự toán.

- Sau khi được cấp thẩm quyền giao dự toán năm 2020, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh và các huyện, thành phố phải xây dựng chương trình, kế hoạch thực hành tiết kiệm, chống lãng phí để làm cơ sở thực hiện; công khai tài chính - ngân sách theo quy định hiện hành; tiếp tục tổ chức thực hiện Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước và Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.

c) Chi chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương

- Trong điều kiện nguồn vốn đầu tư từ ngân sách địa phương còn hạn chế, do vậy nguồn vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu có ý nghĩa hết sức quan trọng; vì vậy, các ngành, các cấp được giao nhiệm vụ thực hiện các chương trình, dự án phải hết sức tích cực, chủ động triển khai thực hiện và hoàn thành đúng tiến độ.

- Các chủ chương trình, dự án và các cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực đầu tư phải thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất theo quy định hiện hành về quản lý vốn đầu tư, vốn chương trình mục tiêu quốc gia và nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương.

- Các ngành, các cấp chủ động lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia với các chương trình, dự án khác có cùng nội dung, cùng thực hiện trên địa bàn trong quá trình xây dựng kế hoạch; huy động tổng hợp các nguồn lực để thực hiện nhằm đạt được mục tiêu chung của các dự án, chương trình, bảo đảm sử dụng vốn tập trung, tiết kiệm và hiệu quả.

Phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách là cơ sở để tổ chức thực hiện công tác quản lý, điều hành ngân sách năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị các

ngành, các cấp phải tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc nhằm hoàn thành nhiệm vụ ngân sách năm 2020.

Sau khi được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết nghị phân bổ dự toán ngân sách năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ giao dự toán thu, chi ngân sách cho các ngành, các cấp và chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện với quyết tâm cao nhất để hoàn thành đạt và vượt dự toán được giao./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Văn Bi



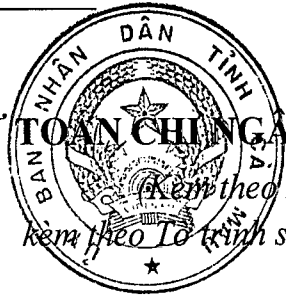
DỰ TOÁN THỀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Phương án phân bổ ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2020
kèm theo Tờ trình số 176/TTr-UBND ngày 20/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng.

| STT | Nội dung | Ước thực hiện năm 2019 | | Dự toán năm 2020 | | So sánh (%) | |
|----------|---|------------------------|------------------|------------------|------------------|---------------|---------------|
| | | Tổng thu NSNN | Thu NSDP | Tổng thu NSNN | Thu NSDP | Tổng thu NSNN | Tổng thu NSDP |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3/1 | 6=4/2 |
| | TỔNG THU NSNN | 5.130.000 | 4.796.010 | 5.695.000 | 5.327.960 | 111,01 | 111,09 |
| I | Thu nội địa | 5.110.000 | 4.796.010 | 5.673.000 | 5.327.960 | 111,02 | 111,09 |
| 1 | Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý | 1.859.000 | 1.859.000 | 1.657.000 | 1.657.000 | 89,13 | 89,13 |
| 2 | Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý | 85.000 | 85.000 | 90.000 | 90.000 | 105,88 | 105,88 |
| 3 | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 45.000 | 45.000 | 30.000 | 30.000 | 66,67 | 66,67 |
| 4 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | 529.500 | 529.500 | 600.000 | 600.000 | 113,31 | 113,31 |
| 5 | Thuế thu nhập cá nhân | 380.000 | 380.000 | 380.000 | 380.000 | 100,00 | 100,00 |
| 6 | Thuế bảo vệ môi trường | 400.000 | 148.800 | 430.000 | 159.960 | 107,50 | 107,50 |
| - | Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước (bằng 37,2% tổng thu) | 148.800 | 148.800 | 159.960 | 159.960 | 107,50 | 107,50 |
| - | Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu (bằng 68,2% tổng thu) | 251.200 | 0 | 270.040 | 0 | 107,50 | |
| 7 | Lệ phí trước bạ | 167.000 | 167.000 | 180.000 | 180.000 | 107,78 | 107,78 |
| 8 | Thu phí, lệ phí | 80.000 | 61.170 | 85.000 | 65.450 | 106,25 | 107,00 |
| - | Phí và lệ phí trung ương | 18.830 | 0 | 19.550 | 0 | 103,82 | |
| - | Phí và lệ phí địa phương | 61.170 | 61.170 | 65.450 | 65.450 | 107,00 | 107,00 |
| 9 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | 1.800 | 1.800 | 0 | 0 | | |
| 10 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 4.600 | 4.600 | 4.000 | 4.000 | 86,96 | 86,96 |
| 11 | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước | 32.620 | 32.620 | 50.000 | 50.000 | 153,28 | 153,28 |
| 12 | Thu tiền sử dụng đất | 340.000 | 340.000 | 843.000 | 843.000 | 247,94 | 247,94 |
| 13 | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước | 700 | 700 | 0 | 0 | | |
| 14 | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | 1.030.000 | 1.030.000 | 1.150.000 | 1.150.000 | 111,65 | 111,65 |
| 15 | Thu khác ngân sách | 130.000 | 86.040 | 150.000 | 94.550 | 115,38 | 109,89 |
| 16 | Thu cố định tại xã | 6.430 | 6.430 | 2.000 | 2.000 | 31,10 | 31,10 |

| STT | Nội dung | Ước thực hiện năm 2019 | | Dự toán năm 2020 | | So sánh (%) | |
|------------|--|------------------------|----------|------------------|----------|---------------|---------------|
| | | Tổng thu NSNN | Thu NSDP | Tổng thu NSNN | Thu NSDP | Tổng thu NSNN | Tổng thu NSDP |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3/1 | 6=4/2 |
| 17 | Lợi nhuận được chia của nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước | 16.000 | 16.000 | 20.000 | 20.000 | 125,00 | 125,00 |
| 18 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | 2.350 | 2.350 | 2.000 | 2.000 | 85,11 | 85,11 |
| II | Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu | 20.000 | 0 | 22.000 | 0 | 110,00 | |
| 1 | Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu | 16.516 | | 21.000 | | 127,15 | |
| 2 | Thuế xuất khẩu | | | | | | |
| 3 | Thuế nhập khẩu | 3.000 | | 1.000 | | 33,33 | |
| 4 | Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu | 97 | | | | | |
| 5 | Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu | 387 | | | | | |
| III | Thu viện trợ | | | | | | |



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỈNH CÀ MAU NĂM 2020 THEO CƠ CẤU CHI

*Kèm theo Phương án phân bổ ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2020
kèm theo Lờ trình số 176/TTr-UBND ngày 20/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng.

| STT | Nội dung | Dự toán năm 2019 | Dự toán năm 2020 | So sánh | |
|-----------|---|------------------|-------------------|------------------|---------------|
| | | | | Tuyệt đối | Tương đối (%) |
| A | B | 1 | 2 | 3=2-1 | 4=2/1 |
| | TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG | 9.696.251 | 11.419.299 | 1.723.048 | 117,77 |
| A | CHI CÂN ĐỐI NSDP | 7.919.605 | 9.242.188 | 1.322.583 | 116,70 |
| I | Chi đầu tư phát triển | 1.793.270 | 2.680.097 | 886.827 | 149,45 |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 1.680.950 | 2.488.127 | 807.177 | 148,02 |
| 1.1 | Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung (1) | 638.270 | 702.097 | 63.827 | 110,00 |
| 1.2 | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | 121.680 | 132.030 | 10.350 | 108,51 |
| 1.3 | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thu mặt đất, mặt nước Nhà đầu tư ứng trước | | 483.000 | 483.000 | |
| 1.4 | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | 900.000 | 1.150.000 | 250.000 | 127,78 |
| 1.5 | Chi đầu tư từ nguồn vay của ngân sách địa phương | 21.000 | 21.000 | 0 | 100,00 |
| 2 | Chi bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh | 12.320 | 23.893 | 11.573 | 193,94 |
| 3 | Chi bổ sung Quỹ Phát triển đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh | 100.000 | 168.077 | 68.077 | 168,08 |
| II | Chi thường xuyên | 5.966.959 | 6.388.442 | 421.483 | 107,06 |
| 1 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 2.234.365 | 2.314.728 | 80.363 | 103,60 |
| | - Sự nghiệp giáo dục | 2.069.960 | 2.141.024 | 71.064 | 103,43 |
| | - Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề | 164.405 | 173.705 | 9.300 | 105,66 |
| 2 | Chi khoa học và công nghệ | 26.324 | 28.430 | 2.106 | 108,00 |
| 3 | Quốc phòng | 149.632 | 151.241 | 1.609 | 101,08 |
| 4 | An ninh và trật tự an toàn xã hội | 29.525 | 36.330 | 6.805 | 123,05 |
| 5 | Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | 614.597 | 620.520 | 5.923 | 100,96 |
| 6 | Sự nghiệp văn hóa thông tin | 64.676 | 67.226 | 2.550 | 103,94 |
| 7 | Sự nghiệp phát thanh, truyền hình | 22.987 | 22.024 | -963 | 95,81 |
| 8 | Sự nghiệp thể dục thể thao | 24.586 | 30.672 | 6.086 | 124,76 |
| 9 | Sự nghiệp bảo vệ môi trường | 98.667 | 97.715 | -952 | 99,04 |

| STT | Nội dung | Dự toán năm 2019 | Dự toán năm 2020 | So sánh | |
|------------|--|------------------|------------------|----------------|---------------|
| | | | | Tuyệt đối | Tương đối (%) |
| <i>A</i> | <i>B</i> | <i>1</i> | <i>2</i> | <i>3=2-1</i> | <i>4=2/1</i> |
| 10 | Các hoạt động kinh tế | 1.145.805 | 1.332.838 | 187.033 | 116,32 |
| 11 | Chi quản lý hành chính | 1.222.358 | 1.302.740 | 80.382 | 106,58 |
| 12 | Chi đảm bảo xã hội | 274.357 | 320.725 | 46.368 | 116,90 |
| 13 | Chi khác ngân sách | 59.081 | 63.252 | 4.171 | 107,06 |
| III | Chi trả lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | 3.090 | 900 | -2.190 | 29,13 |
| IV | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 1.000 | 1.000 | 0 | 100,00 |
| V | Dự phòng ngân sách | 155.286 | 171.749 | 16.463 | 110,60 |
| B | CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU | 1.776.646 | 2.177.111 | 400.465 | 122,54 |
| I | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia | 186.410 | 275.929 | 89.519 | 148,02 |
| 1 | Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững | 47.092 | 51.919 | 4.827 | 110,25 |
| 2 | Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới | 82.800 | 224.010 | 141.210 | 270,54 |
| II | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | 1.590.236 | 1.901.182 | 310.946 | 119,55 |
| C | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU | | | | |
| D | CHI TRẢ NỢ GỐC VAY ĐỊA PHƯƠNG | 56.189 | 29.939 | -26.250 | 53,28 |

Ghi chú: (1) Bao gồm chi trả nợ gốc đến hạn năm 2020 là 29.939 triệu đồng.